

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC THI  
PHÁP LUẬT PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM  
GIAI ĐOẠN 2002-2016**

**Hà Nội, tháng 6 năm 2016**

## Mục lục

<b>I. Pháp luật WTO về các biện pháp phòng vệ thương mại và tình hình, xu hướng điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới .....</b>	<b>5</b>
1. Pháp luật WTO về các biện pháp phòng vệ thương mại.....	5
2. Tình hình, xu hướng điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới .....	6
2.1. Các biện pháp Tự vệ .....	6
2.2. Các biện pháp Chống bán phá giá.....	7
2.3. Các biện pháp Chống trợ cấp.....	9
<b>II. Pháp luật Việt Nam về phòng vệ thương mại.....</b>	<b>10</b>
1. Bối cảnh ra đời .....	10
2. Nội dung pháp luật phòng vệ thương mại của Việt Nam.....	13
2.1. Pháp luật về Tự vệ .....	13
2.2. Pháp luật về Chống bán phá giá.....	21
2.3. Pháp luật về Chống trợ cấp.....	35
3. Kết quả thực thi .....	30
3.1. Kết quả thực thi pháp luật Tự vệ.....	30
3.2. Kết quả thực thi pháp luật Chống bán phá giá.....	32
3.3. Kết quả thực thi pháp luật Chống trợ cấp .....	35
4. Nhận xét đánh giá kết quả thực thi.....	35
<b>III. Định hướng hoàn thiện pháp luật.....</b>	<b>37</b>
1. Bối cảnh hiện nay và mục tiêu hoàn thiện pháp luật.....	37
2. Một số đề xuất sửa đổi pháp luật.....	38

## LỜI NÓI ĐẦU

Cách đây 14 năm, khi các văn bản pháp luật đầu tiên về các biện pháp phòng vệ thương mại (nhóm 3 biện pháp: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ) ra đời, các biện pháp này là khái niệm rất xa lạ với số đông doanh nghiệp. Tuy nhiên, với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ, các doanh nghiệp đã dần làm quen và chủ động hơn với việc sử dụng các công cụ thương mại quốc tế này để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng trước những tác động tiêu cực của hàng hóa nhập khẩu.

Sau hơn 10 năm thực thi, hệ thống pháp luật phòng vệ thương mại Việt Nam cùng với các Hiệp định quốc tế đang là cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ để Việt Nam tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Dù vậy, các văn bản pháp luật phòng vệ thương mại hiện hành của Việt Nam mới ở dạng pháp lệnh và nghị định. Do đó, việc hoàn thiện cũng như pháp điển hóa các quy định này sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho việc thực thi các biện pháp. Do đó, trong dự án Luật Quản lý ngoại thương, quy định về điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đã được đưa vào với mục tiêu thay thế các văn bản hiện hành. Nhằm hướng đến việc hoàn thiện các nội dung về phòng vệ thương mại trong dự án luật này, Cục Quản lý cạnh tranh – cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực thi pháp luật về phòng vệ thương mại đã tiến hành rà soát các quy định pháp luật cũng như đánh giá tổng kết công tác thực thi hệ thống pháp luật phòng vệ thương mại từ khi các văn bản đầu tiên ra đời cho đến nay.

Trong báo cáo này, việc đánh giá, phân tích hệ thống pháp luật về phòng vệ thương mại cũng như tổng kết quá trình thực thi pháp luật phòng vệ thương mại được xây dựng mang tính tổng quát, phác họa bức tranh toàn cảnh về tình hình pháp luật và thực tiễn áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam hiện nay. Thông qua việc tổng kết việc thực thi pháp luật phòng vệ thương mại, báo cáo cũng dựa trên thực tiễn quốc tế, bối cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam để xây dựng các đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật phòng vệ thương mại tại Việt Nam.

Với mục tiêu tổng kết việc thực thi pháp luật phòng vệ thương mại Việt Nam giai đoạn 2002 – 2015, báo cáo được chia làm 3 nội dung:

1. Phần 1 giới thiệu pháp luật quốc tế và trình bày tình hình, xu hướng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới

2. Phần 2 trình bày về tình hình xây dựng pháp luật Việt Nam, bao gồm cả bối cảnh xây dựng, nội dung, thực tiễn thực thi và các đánh giá cơ bản.
3. Phần 3 dựa trên kết quả của các phần trên để đề xuất một số hướng hoàn thiện pháp luật phòng vệ thương mại.

## **I. Pháp luật WTO về các biện pháp phòng vệ thương mại và tình hình, xu hướng điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới**

### **1. Pháp luật WTO về các biện pháp phòng vệ thương mại**

Phòng vệ thương mại (trade remedy measures hay trade defence instruments) được hiểu là nhóm 3 biện pháp: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ). Các biện pháp này là ngoại lệ của nguyên tắc thương mại bình đẳng cũng như mục tiêu cắt giảm các hàng rào thương mại của Tổ chức thương mại thế giới WTO. Do đó, để tránh lạm dụng, các quốc gia thành viên đã xây dựng các Hiệp định chi tiết quy định liên quan đến điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

Thứ nhất, đối với biện pháp chống bán phá giá, WTO quy định tại Điều VI GATT 1994 và Hiệp định Thực thi Điều VI GATT 1994 (Hiệp định Chống bán phá giá – Antidumping Agreement). Theo pháp luật WTO, các nước thành viên có thể áp dụng biện pháp chống bán phá giá với điều kiện: (1) có hiện tượng bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu, (2) có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước và (3) mối quan hệ nhân quả giữa hiện tượng bán phá giá và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Các quy định liên quan đến quy trình, nội dung điều tra cũng như áp dụng, rà soát biện pháp cũng được nêu chi tiết trong Hiệp định.

Thứ hai, đối với biện pháp chống trợ cấp, WTO quy định tại Điều XVI GATT 1994 và Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. WTO quy định chi tiết về các loại trợ cấp. Theo đó, nhóm các trợ cấp có thể đối kháng là đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp. Theo pháp luật WTO, việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp có thể thực hiện khi (1) hàng hóa nhập khẩu được nhận trợ cấp có thể đối kháng từ Chính phủ nước xuất khẩu, (2) gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Trong nhóm các biện pháp phòng vệ thương mại, tự vệ được coi là một biện pháp khẩn cấp áp dụng trong trường hợp không có hành vi thương mại không lành mạnh nhưng lượng nhập khẩu vẫn tăng đột biến, gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Trong khuôn khổ WTO, biện pháp tự vệ được quy định tại Điều XIX GATT 1994 và Hiệp định WTO về các biện pháp tự vệ (Safeguard Agreement – SA). Theo Hiệp định WTO, các nước thành viên được áp dụng biện pháp tự vệ với điều kiện: (1) có sự gia tăng lượng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối, (2) có thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho

ngành sản xuất trong nước và (3) mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

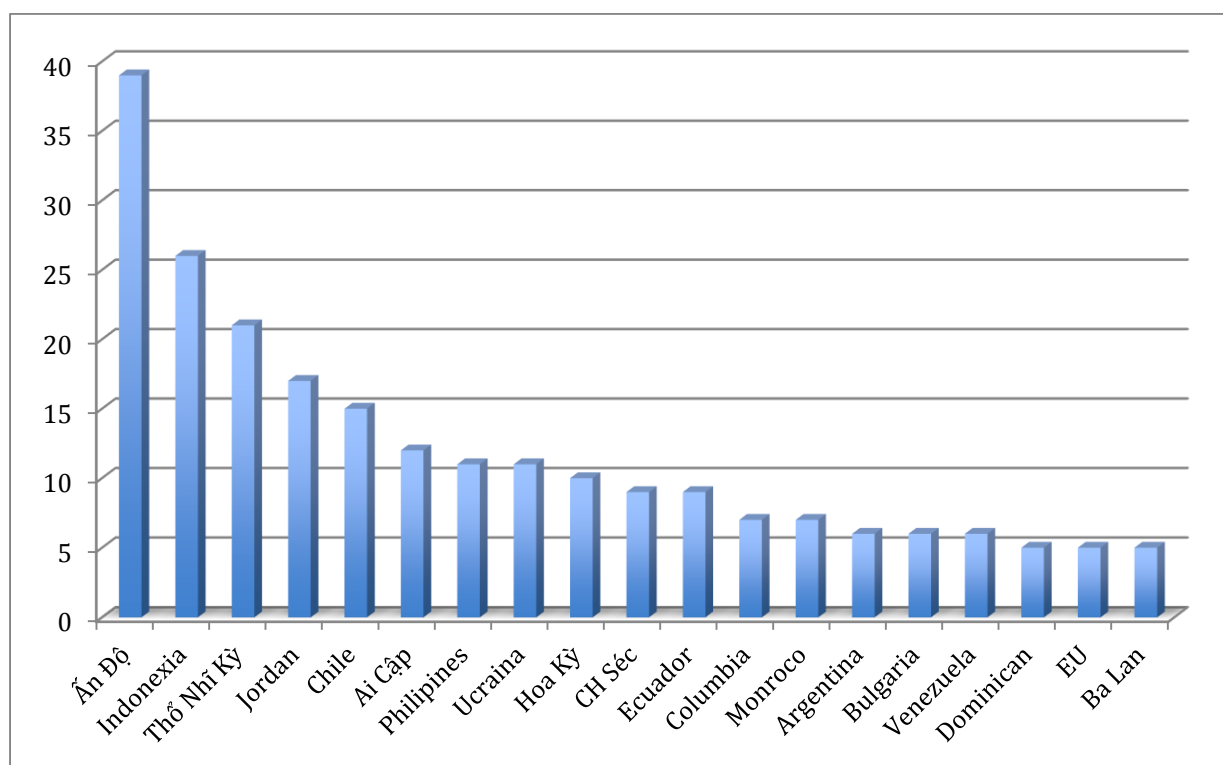
## 2. Tình hình, xu hướng điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới

### 2.1. Các biện pháp Tự vệ

Theo số liệu thống kê của WTO, tính đến tháng 12 năm 2015, các quốc gia thành viên đã tiến hành điều tra 311 vụ việc tự vệ, trong đó, quyết định áp dụng 155 biện pháp Tự vệ với hàng hóa nhập khẩu.

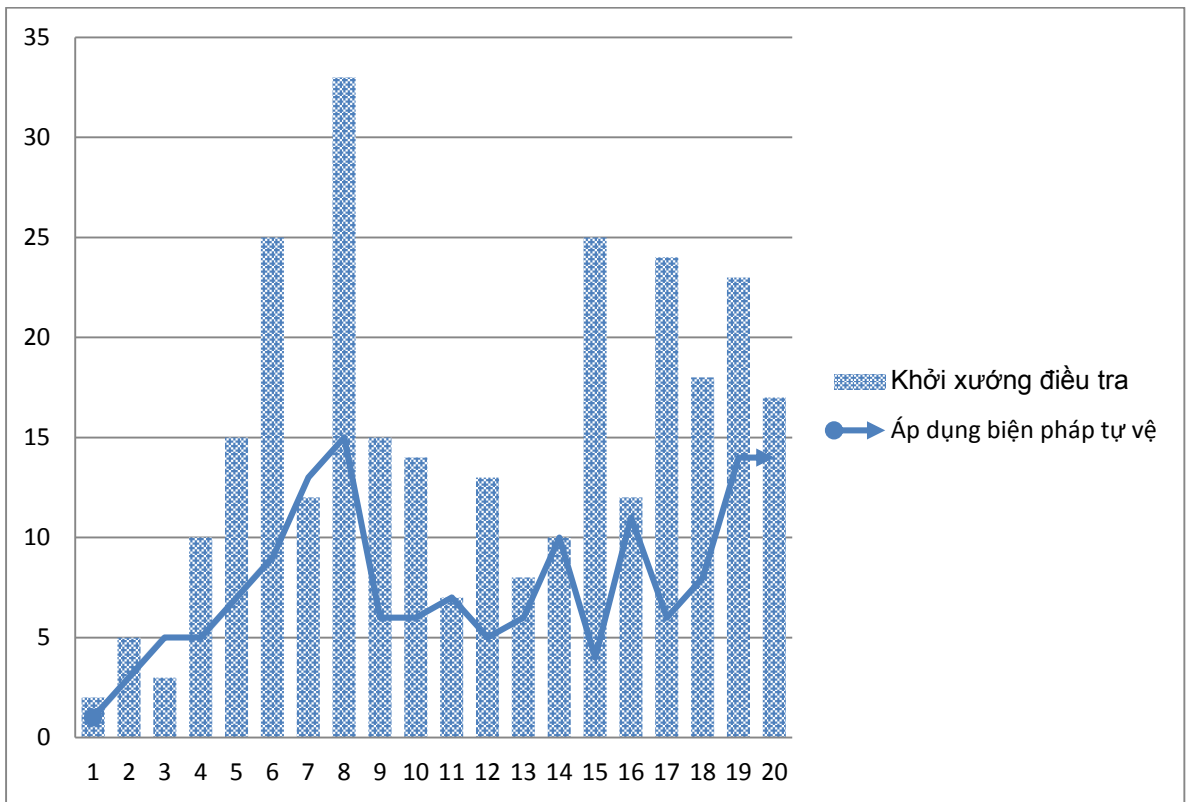
Các nước đi đầu trong việc áp dụng này chủ yếu là các nước đang phát triển như Ấn Độ (39 vụ), Indonexia (26 vụ), Thổ Nhĩ Kỳ (21 vụ), Jordan (17 vụ), Chile (15 vụ), trong khi đó các thành viên phát triển như Hoa Kỳ chỉ khởi xướng 10 vụ, EU 5 vụ, Úc 4 vụ

**Hình 1: Các nước dẫn đầu trong việc khởi xướng điều tra tự vệ**



Nguồn: wto.org

**Hình 2: Tình hình điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ trên thế giới giai đoạn 1996-2015**



*Nguồn: wto.org*

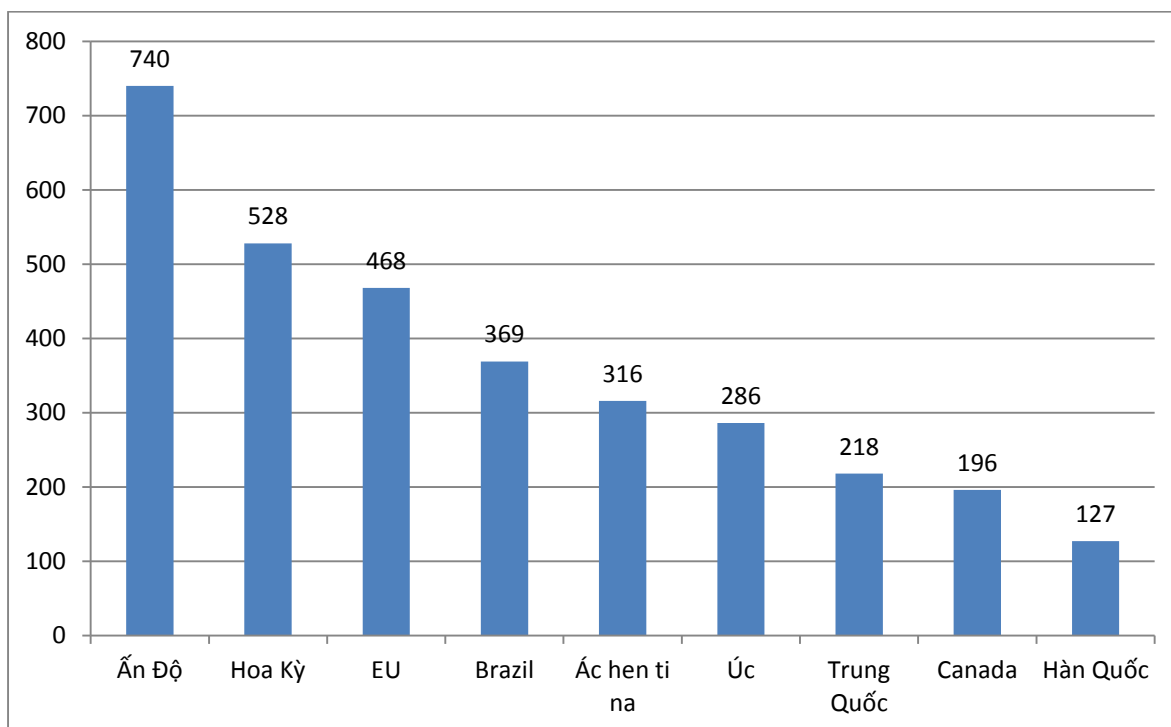
Có thể thấy rằng xu hướng áp dụng các biện pháp tự vệ đang gia tăng trong thời gian gần đây cả về số lượng vụ việc điều tra cũng như các vụ việc áp thuế.

## **2.2. Các biện pháp Chống bán phá giá**

Theo số liệu thống kê của WTO, từ năm 1995 đến hết năm 2014, các quốc gia thành viên đã khởi xướng 4757 vụ việc điều tra biện pháp chống bán phá giá và ra quyết định áp dụng 3058 biện pháp chống bán phá giá.

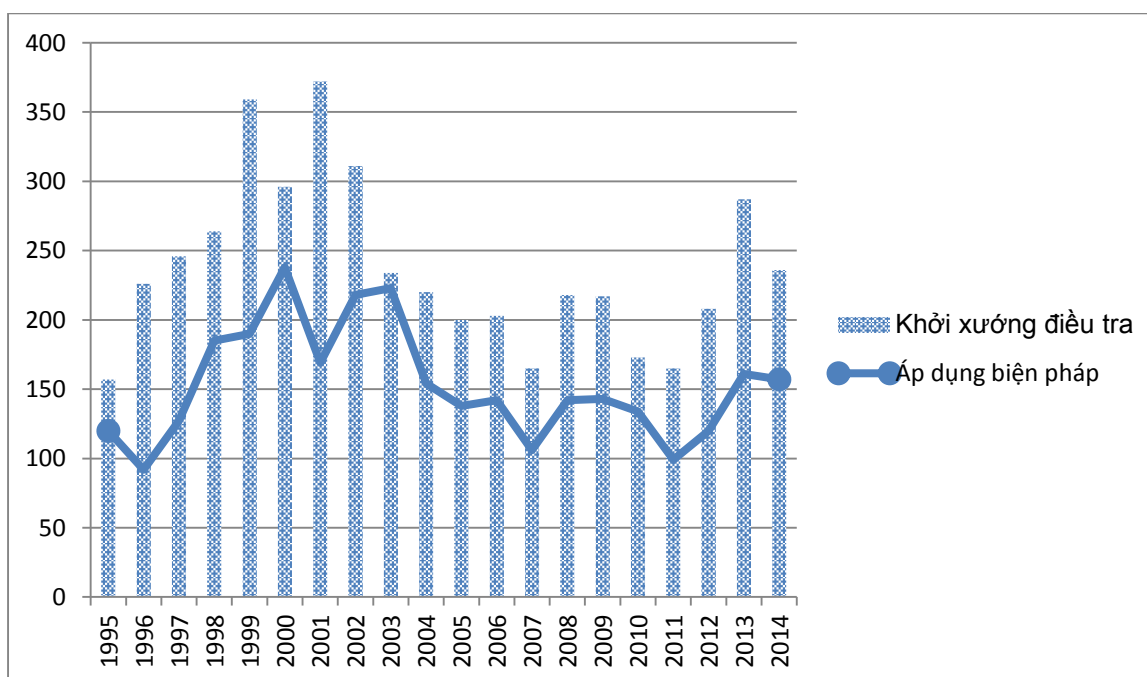
Đối với biện pháp chống bán phá giá, nước có số vụ việc tiến hành điều tra nhiều nhất là Ấn Độ (740 vụ điều tra), tiếp đến là Hoa Kỳ (528 vụ điều tra), và Liên minh Châu Âu (468 vụ điều tra).

**Hình 3: Các nước dẫn đầu trong việc khởi xướng điều tra các biện pháp chống bán phá giá**



*Nguồn: wto.org*

**Hình 4: Tình hình điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá**



*Nguồn: wto.org*



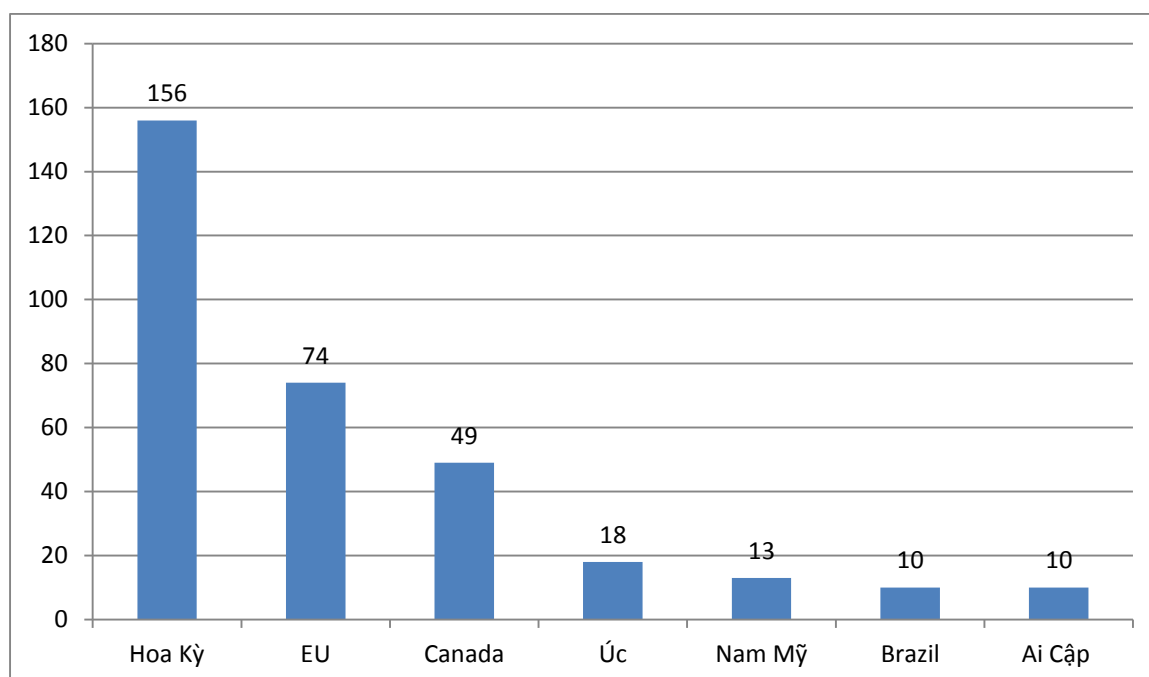
Qua số liệu trên có thể thấy rằng việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá không có một xu hướng rõ nét nhưng có thể thấy rằng các quốc gia sử dụng biện pháp chống bán phá giá rất tích cực so với hai biện pháp còn lại.

### 2.3. Các biện pháp Chống trợ cấp

Theo số liệu thống kê của WTO, tính từ ngày 1 tháng 1 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, các quốc gia thành viên của tổ chức đã tiến hành điều tra 380 vụ việc chống trợ cấp và ra quyết định áp dụng 202 biện pháp chống trợ cấp.

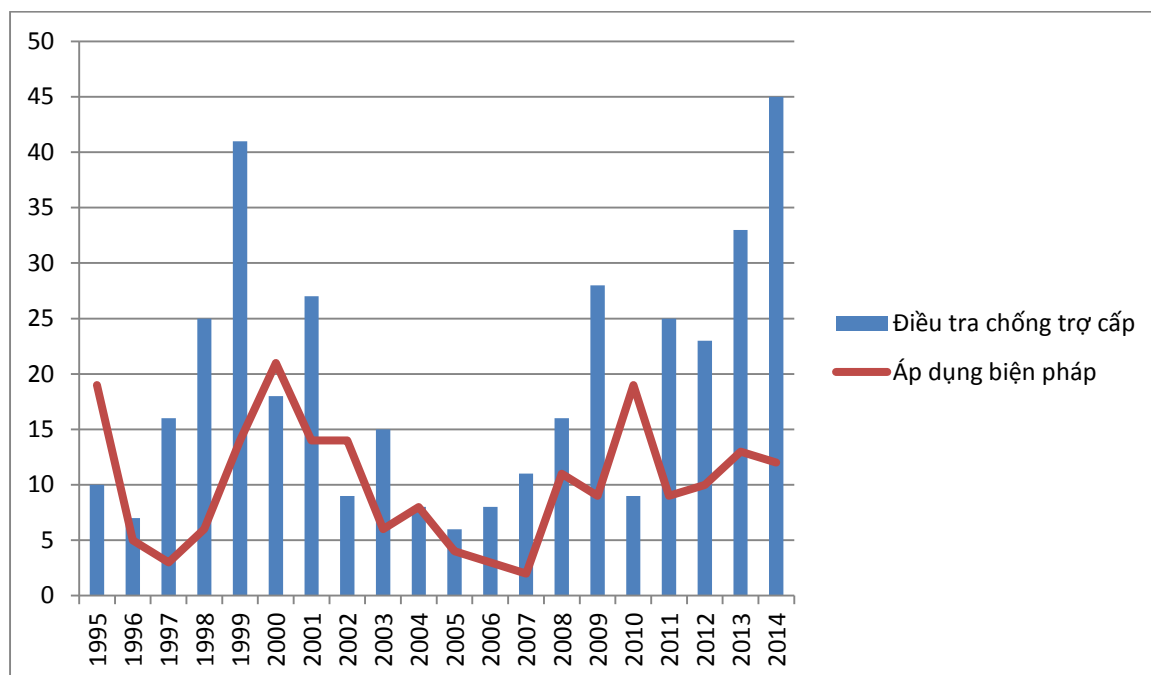
Trong gần 20 năm qua, các quốc gia tích cực điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp gồm có: Hoa Kỳ (156 vụ điều tra), Liên minh Châu Âu (74 vụ điều tra) và Canada (49 vụ điều tra).

**Hình 5: Các quốc gia tích cực điều tra chống trợ cấp  
(giai đoạn 1995-2014)**



*Nguồn: wto.org*

**Hình 6: Tình hình điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp trên thế giới  
(Giai đoạn 1995-2014)**



Nhìn chung các vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Có một điểm đáng lưu ý là các quốc gia tiến hành điều tra nhiều các vụ việc chống trợ cấp đều là thành viên phát triển của WTO. Lý giải cho thực tiễn này xuất phát từ căn cứ điều tra và áp dụng biện pháp chống trợ cấp đòi hỏi kỹ thuật và khả năng thu thập chứng cứ rất cao, các quốc gia đang phát triển khó có thể thực hiện được.

## **II. Pháp luật Việt Nam về phòng vệ thương mại**

### **1. Bối cảnh ra đời**

Trước năm 2002, Việt Nam quy định về thuế phòng vệ thương mại dưới dạng thuế bổ sung trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998. Theo đó, hàng hóa nhập khẩu sẽ chịu thuế bổ sung nếu:

*a) Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng đó quá thấp so với giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hóa tương tự của Việt Nam;*

*b) Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng đó quá thấp so với giá thông thường do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hóa tương tự của Việt Nam;*

Hai trường hợp áp dụng thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu này chưa nêu được tên cụ thể, tuy nhiên, theo mô tả thì thuế này tương ứng với biện pháp CBPG (điểm a) và biện pháp chống trợ cấp (điểm b). Theo lộ trình gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam, quy định bổ sung trong Luật bổ sung Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1998 này chính là bước tạm thời để pháp luật Việt Nam đáp ứng với hệ thống pháp luật quốc tế đối về nội dung phòng vệ thương mại. Tuy nhiên, các quy định này không chỉ chưa đủ cụ thể để áp dụng trên thực tiễn mà còn tồn tại những xung đột với pháp luật quốc tế. Những quy định như “*giá bán quá thấp so với giá thông thường*” hay “*gây khó khăn cho sự phát triển của ngành sản xuất*” chưa phản ánh được bản chất của việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Như vậy, quy định đầu tiên liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại, về bản chất chưa có giá trị pháp lý và khả năng thực thi.

Hệ thống pháp luật phòng vệ thương mại hiện hành được ban hành từ năm 2002 (Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam) đến năm 2004 (Pháp lệnh 20/2004/PL-UBTVQH11 về CBPG hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và Pháp lệnh 22/2004/PL-UBTVQH11 về chống trợ cấp đối với hàng hóa ).

Xét về bối cảnh kinh tế xã hội, tính đến năm 2002, mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam đã phải chịu thuế phòng vệ thương mại từ 18 vụ điều tra (đều là các vụ điều tra chống bán phá giá), khái niệm về CBPG nói riêng và các biện pháp phòng vệ thương mại nói chung vẫn còn rất mới mẻ với các doanh nghiệp cũng như các nhà làm luật của Việt Nam. Trong những vụ việc đầu tiên này, các doanh nghiệp Việt Nam thậm chí không quan tâm đến các vụ việc này, không tham gia vào quá trình điều tra. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam thường chịu mức thuế cao do không hợp tác.

Hệ thống pháp luật về phòng vệ thương mại được xây dựng trong bối cảnh Việt Nam gấp rút hoàn thiện hệ thống pháp luật để tương thích với các Hiệp định quốc tế của WTO. Do đó, có thể dễ hình dung ra rằng các quy định về phòng vệ thương mại của Việt Nam được xây dựng dựa trên cơ sở nội luật hóa các Hiệp định này.

Cho đến nay, hệ thống pháp luật phòng vệ thương mại của Việt Nam đã đầy đủ quy định về điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, gồm có:

- Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25/5/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (Pháp lệnh Tự vệ);

- Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về CBPG hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (Pháp lệnh Chống bán phá giá);

- Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (Pháp lệnh Chống trợ cấp);

- Nghị định 150/2003/NĐ-CP ngày 8/10/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (Nghị định Tự vệ);

- Nghị định số 89/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (Nghị định Chống trợ cấp);

- Nghị định số 90/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh CBPG hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (Nghị định Chống bán phá giá);

Bên cạnh 6 văn bản chính nêu trên, Chính phủ cũng đã xây dựng một số văn bản pháp luật liên quan quy định về điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại:

- Nghị định số 04/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/01/2006 về việc Thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

- Thông tư 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Mới đây nhất, nội dung về phòng vệ thương mại cũng đã được quy định trong Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016. Trong Luật này, nội dung phòng vệ thương mại mới chỉ được xây dựng trên cơ sở dẫn chiếu lại các Pháp lệnh hiện hành mà chưa có những sửa đổi, bổ sung phù hợp.

Hiện nay, Bộ Công Thương đang chủ trì xây dựng dự thảo Luật Quản lý ngoại thương, trong đó, mục tiêu pháp điển hóa các quy định phòng vệ thương mại

được coi là một trong những nội dung chính yếu của dự thảo. Các nội dung được xây dựng trong dự thảo này là kết quả của việc rà soát pháp luật hiện hành nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho công tác điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

Như vậy, hệ thống pháp luật phòng vệ thương mại được xây dựng khi khái niệm về các biện pháp phòng vệ thương mại còn mới mẻ với cả doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các văn bản mới được xây dựng đã quan tâm hoàn thiện chế định này, cho thấy vai trò và vị trí của pháp luật phòng vệ thương mại trong nền kinh tế Việt Nam ngày càng rõ nét.

## **2. Nội dung pháp luật phòng vệ thương mại của Việt Nam**

### **2.1. Pháp luật về Tự vệ**

Năm 2002, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH ngày 25/5/2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam (Pháp lệnh Tự vệ 2002) với 8 Chương, 33 Điều, quy định các nội dung về điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (Xem Phụ lục 1)

Phù hợp với Hiệp định về tự vệ của WTO, Pháp lệnh Tự vệ 2002 đã đưa ra các quy định mang tính tương đồng về khái niệm, điều kiện áp dụng, quy định về điều tra, hồ sơ yêu cầu áp dụng, các biện pháp tự vệ cũng như là việc rà soát, gia hạn và tái áp dụng các biện pháp tự vệ. Các biện pháp tự vệ được áp dụng cho tất cả các mặt hàng nhập khẩu khi có đầy đủ các dấu hiệu và phù hợp với điều kiện áp dụng theo Pháp lệnh và theo nguyên tắc không phân biệt đối xử.

#### ***Một số đánh giá về nội dung Pháp luật tự vệ***

Việc rà soát và thực tiễn thực thi Pháp lệnh tự vệ 2002 cho thấy, hiện pháp luật Tự vệ 2002 chỉ đưa ra được các khái niệm và những nguyên tắc cơ bản. Những nội dung đang có trong PLVN được đánh giá là tương thích với pháp luật của WTO, song vẫn ở tình trạng quá giản đơn, thậm chí không đầy đủ so với các nội dung được ghi nhận trong Hiệp định tự vệ. Bên cạnh đó, một số nội dung vẫn chưa phù hợp hoặc thiếu so với các quy định của Tự vệ WTO. Báo cáo tiến hành rà soát một số vấn đề cơ bản như Nguyên tắc và điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ, Nội dung điều tra, và quy trình và thủ tục điều tra, áp dụng các biện pháp tự vệ.

#### ***a) Nguyên tắc và điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ***

Biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu khi có đủ các điều kiện, cụ thể như sau:

(i) *Nhập khẩu hàng hoá quá mức*: Theo quy định tại khoản 1 điều 4 của pháp lệnh đã đưa ra giải thích về khái niệm “*nhập khẩu hàng hoá quá mức*” là việc nhập khẩu hàng hoá với khối lượng, số lượng hoặc trị giá gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước. Mặc dù theo các quy định của WTO không có quy định cụ thể định nghĩa việc nhập khẩu hàng hoá quá mức. Tuy nhiên tại khoản 1 điều 2 của Hiệp định đã đưa ra điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ khi có sự gia tăng số lượng/khối lượng (increased quantities) nhập khẩu một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa.

Vì vậy, so sánh khái niệm của pháp luật Việt Nam đưa ra đã có một chút khác biệt so với quy định của WTO, khi pháp lệnh của Việt Nam đưa ra so sánh cả về sự gia tăng trị giá của hàng hoá tương tự, trong khi đó theo quy định của WTO và nhiều nước khác lại không có quy định này.

(ii) *Thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước*: Về cơ bản quy định này của Pháp lệnh không có nhiều điểm khác biệt so với quy định của WTO. Tuy nhiên, so với các quy định của WTO, các yếu tố được liệt kê để đánh giá thiệt hại theo luật Việt Nam còn thiếu và chưa đầy đủ.

(iii) *Đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước*: Khoản 4 điều 4 của Pháp lệnh tự vệ đã đưa ra định nghĩa về “*đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước*” là khả năng chắc chắn, rõ ràng và chứng minh được về sự thiệt hại nghiêm trọng gây ra cho ngành sản xuất trong nước. Về cơ bản các quy định này giống với các quy định của WTO, vì vậy việc chứng minh cũng dựa trên các yếu tố để đánh giá thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Những phân tích trên cho thấy Pháp lệnh tự vệ chỉ đưa ra được các khái niệm và những nguyên tắc cơ bản về việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và nhập khẩu đáng kể. Những nội dung đang có trong PLVN được đánh giá là tương thích với pháp luật của WTO, song vẫn ở tình trạng quá giản đơn, thậm chí không đầy đủ so với các nội dung được ghi nhận trong Hiệp định tự vệ. Những nội dung chưa phù hợp với các quy định của ADA như so sánh về giá trị để xác định mức tăng

nhập khẩu, cách thức.... Những hạn chế trong các quy định về giá thông thường như đã phân tích chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi của Pháp luật.

### ***b) Nội dung điều tra***

Điều 16 Pháp lệnh tự vệ và điều 8 của Nghị định 150 đã quy định các nội dung, yếu tố trong nội dung điều tra một vụ việc tự vệ, gồm có:

*(i) Gia tăng nhập khẩu của hàng hoá thuộc đối tượng điều tra:* Theo quy định của Việt Nam, sự gia tăng nhập khẩu của loại hàng hoá thuộc đối tượng điều tra một cách đột biến về khối lượng, số lượng hoặc trị giá. Mức tăng đột biến nhập khẩu cả về tuyệt đối và tương đối so với sản xuất hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước. Hầu hết những nội dung chính của pháp luật VN tương đồng với pháp luật của WTO. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên việc pháp luật Việt Nam so sánh cả về trị giá nhập khẩu trong việc xác định mức độ gia tăng nhập khẩu là chưa chính xác. Việc so sánh về giá trị nhập khẩu sẽ không phản ánh đầy đủ và đúng đắn về mức độ gia tăng của hàng hoá nhập khẩu so với hàng hoá tương tự sản xuất trong nước.

*(ii) Xác định hàng hoá tương tự:* Theo khoản 5 điều 4 của Pháp lệnh tự vệ, “Hàng hóa tương tự” là hàng hoá giống hệt nhau hoặc giống nhau về chức năng, công dụng, chỉ số chất lượng, tính năng kỹ thuật và các thuộc tính cơ bản khác. Như vậy, quy định này phù hợp với các quy định chung của pháp luật quốc tế. Pháp lệnh tự vệ cũng đưa ra hai khả năng lựa chọn hàng hóa tương tự với thứ tự ưu tiên là: (1) hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra; (2) hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra. Pháp lệnh tự vệ cũng không quy định những yếu tố nào được coi là đặc tính, đặc tính cơ bản của hàng hóa. Thông thường, các yếu tố như đặc tính vật lý, công dụng, đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, cách thức trưng bày, phân phối và tiêu thụ của hàng hóa... được coi là những đặc tính của sản phẩm. Kết luận về sự tương tự của hàng hóa phụ thuộc vào kết quả đánh giá tổng hợp tất cả các yếu tố nói trên. Cơ quan điều tra được trao quyền khá lớn trong việc xác định tính tương tự nhau của các loại hàng hóa.

*(iii) Xác định ngành sản xuất trong nước:* Theo quy định tại khoản 4 điều 4 của Pháp lệnh tự vệ và điều 3 Nghị định 150, “ngành sản xuất trong nước” là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc đại diện hợp pháp của họ chiếm tỷ lệ ít nhất 50% trong tổng sản lượng hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra ở trong nước. Như

vậy, ngành sản xuất trong nước không bao gồm toàn bộ mà chỉ cần một hoặc một số DN trong nước có tỷ trọng sản xuất hàng hóa tương tự đáp ứng điều kiện này.

Quy định trên phù hợp với pháp luật của WTO, tuy nhiên WTO không đặt ra mức tỷ trọng cụ thể để xác định tính đại diện mà quy định khá chung là *những nhà sản xuất có tổng sản phẩm chiếm phần lớn (major proportion) tổng sản lượng trong nước của các sản phẩm đó*. Chính vì thế, tương tự như Việt Nam, các nước đều có diễn giải khác nhau về mức sản lượng chiếm phần lớn. Tại EU quy định này cũng tương tự như của WTO.

Về cơ bản, PLVN tương thích với những quy định tương ứng trong pháp luật tự vệ của WTO. Những khác biệt trong Pháp lệnh tự vệ so với pháp luật của WTO và các nước chỉ là những quy định chi tiết về các tiêu chí, cách thức xác định ngành sản xuất trong nước.

(iv) *Xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng*: được quy định tại Điều 16 của Pháp lệnh tự vệ và điều 8 Nghị định 150. Có thể nói các quy định VN về điều tra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước khá chi tiết, cụ thể để làm cơ sở cho Cơ quan điều tra tiến hành đánh giá, phân tích vụ việc. Tuy nhiên quy định so sánh mức giá của hàng hóa trong nước và giá hàng hóa nhập khẩu là chưa chính xác. Theo quy định của WTO việc so sánh ở đây không phải về mức giá mà chính xác là phân tích về ép giá và kìm giá giữa giá bán hàng hóa trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Ngoài ra, theo các quy định của Hiệp định Tự vệ WTO về các yếu tố để đánh giá thiệt hại nghiêm trọng được liệt kê tại khoản 2 điều 4 chỉ nhắc đến 7 yếu tố chính cần phải đánh giá. Có thể thấy rằng, các quy định của WTO tương đối ngắn gọn và mở để Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại. Đặc biệt là WTO chỉ nhấn mạnh vào việc “đánh giá tất cả các yếu tố liên quan tới đối tượng và có thể định lượng” đây là một điểm tương đối khác biệt so với quy định cứng của Việt Nam. Việc WTO coi trọng đánh giá các yếu tố dựa trên việc định lượng là điểm khác biệt, trong khi đó PLVN lại nhắc tới cả 3 yếu tố về số lượng, khối lượng và giá trị. Do vậy, khi đánh giá về giá trị trong nhiều yếu tố sẽ không đảm bảo tính chính xác và hợp lý trong bối cảnh có sự khác nhau giữa các doanh nghiệp.



(v) *Mối quan hệ nhân quả*: được quy định tại khoản 3 điều 16 của Pháp lệnh tự vệ “Phải làm rõ quan hệ giữa gia tăng hàng hoá nhập khẩu với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước”. Có thể thấy rằng quy định liên quan đến phân tích mối quan hệ nhân quả theo pháp luật Việt Nam hiện nay tương đối đơn giản và ngắn gọn. Không có bất kỳ điều khoản nào quy định chi tiết về cách thức cũng như các vấn đề cần xem xét khi phân tích mối quan hệ nhân quả. Cơ quan điều tra chỉ cần tìm ra các bằng chứng để chứng minh có mối liên hệ giữa sự gia tăng nhập khẩu đáng kể và thiệt hại hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

Về vấn đề này, WTO cũng không có quy định chi tiết và quan điểm của WTO tương đối mở, chủ yếu dựa trên quan điểm về chứng cứ (mang tính khách quan).

Như vậy, đối với các quy định về nội dung điều tra vụ việc tự vệ, các quy định của PLVN về cơ bản là tương đồng so với quy định của WTO. Tuy nhiên có một số quy định hiện nay chưa phù hợp như: so sánh về giá trị để xác định việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa quá mức, nội dung đánh giá thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng. Việc sử dụng tiêu thức giá trị để xác định gia tăng nhập khẩu sẽ không đảm bảo sự chuẩn xác do các hàng hóa khác nhau sẽ có mức giá, chất lượng khác nhau vì vậy giá bán là khác nhau. Bên cạnh đó, một số nội dung trong việc điều tra thiệt hại nghiêm trọng theo PLVN như: mức giá hàng hóa, khả năng tăng xuất khẩu hàng hóa. Đây là các yếu tố không được WTO đề cập tới, và đây là những tiêu chí không rõ ràng trong việc chứng minh thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

### ***c) Quy trình và thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ***

#### ***(i) Giai đoạn nộp hồ sơ và khởi xướng điều tra***

- *Về căn cứ khởi xướng điều tra*: quy định của PLVN yêu cầu tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước phải chiếm ít nhất 25% sản lượng hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp. Việc đưa ra quy định này sẽ kéo dài thời gian xem xét của Cơ quan điều tra về tư cách của bên yêu cầu áp dụng biện pháp cũng như gây khó khăn cho bên yêu cầu khi muốn nộp hồ sơ. Điều này đi ngược tinh thần chung của biện pháp này đó là một biện pháp mang tính khẩn cấp, kịp thời để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước do hàng hoá

nhập khẩu gây ra. Trong khi đó, WTO hoàn toàn không có các quy định liên quan đến vấn đề này.

- *Về hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ*: quy định tại điều 11 của Pháp lệnh và điều 6 của Nghị định. Có thể nói, quy định của Việt Nam về hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ là khá đầy đủ và chi tiết. Tuy nhiên, trong Hồ sơ có nhiều nội dung như: kế hoạch điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước, thông tin liên quan đến khả năng gia tăng nhập khẩu và khả năng xuất khẩu hoặc mức tồn kho của nước xuất khẩu dẫn đến đe dọa thiệt hại của ngành sản xuất trong nước,... Đây là những nội dung chưa thật sự cần thiết đối với Cơ quan điều tra khi tiến hành xem xét khởi xướng vụ việc. Bên cạnh đó, quy định này cũng có thể gây khó khăn cho bên yêu cầu áp dụng biện pháp và làm kéo dài thời gian chuẩn bị hồ sơ. Trong khi đó, WTO không đưa ra bất kỳ quy định nào liên quan đến vấn đề này, do vậy có thể đưa các mục này vào bản câu hỏi trong quá trình điều tra.

- *Về Quyết định khởi xướng điều tra*: Theo điều 12 của Pháp lệnh tự vệ về việc Quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ trong đó quy định rõ về thời gian nộp và bổ sung thông tin của Bên yêu cầu cũng như thời gian xem xét của Cơ quan điều tra. Theo quy định này, sau khi nhận được bộ hồ sơ đầy đủ thông tin, Cơ quan điều tra trong vòng 30 ngày sẽ phải ra quyết định tiến hành khởi xướng điều tra hoặc không ra quyết định điều tra. Có thể nói, việc giới hạn thời gian trong vòng 30 ngày phải ra Quyết định như quy định hiện nay sẽ gây những khó khăn nhất định cho Cơ quan điều tra trong một số vụ việc phức tạp. Trong thực tế, có những vụ việc Cơ quan điều tra phải cần nhiều thời gian để thẩm tra trước các thông tin về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, cũng như tham vấn với các bên liên quan để có căn cứ chính xác trước khi ra Quyết định tiến hành khởi xướng điều tra hoặc không ra Quyết định. Do vậy, WTO cũng không đưa ra bất kỳ quy định nào liên quan đến thời hạn phải ra Quyết định khởi xướng của Cơ quan điều tra.

Có thể nói, các quy định PLVN mang tính chi tiết để Cơ quan điều tra có cơ sở tiến hành khởi xướng điều tra một vụ việc tự vệ. Tuy nhiên một số nội dung đã trở thành khó khăn và cản trở cho Bên yêu cầu và Cơ quan điều tra như: tư cách đại diện, một số nội dung trong hồ sơ yêu cầu và thời gian xem xét của Cơ quan điều tra. Trong khi đó, WTO không có bất kỳ quy định nào liên quan đến giai đoạn này và hoàn toàn mở.

- *Thời gian điều tra và công bố kết quả điều tra:* Tại điều 18 của Pháp lệnh tự vệ đã quy định thời hạn điều tra không quá 6 tháng kể từ ngày ra Quyết định điều tra và gia hạn một lần không quá 2 tháng tiếp theo. Như vậy, tổng thời gian điều tra không quá 8 tháng. Trong khi đó WTO không có quy định về thời gian điều tra. Việc WTO quy định khá mở về vấn đề này cho thấy không cần thiết có quy định cứng về thời hạn điều tra do tính chất phức tạp của mỗi vụ việc là khác nhau và trong thực tế có rất nhiều đòi hỏi Cơ quan điều tra phải mất nhiều thời gian để thẩm tra, đánh giá chính xác mức độ thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Vì vậy, không cần thiết phải đưa ra những quy định bắt buộc tổng thời gian điều tra đối với một vụ việc tự vệ như hiện nay.

Đối với các quy định về công bố kết quả điều tra, các quy định như hiện nay đã tương đối đầy đủ và không có điểm nào bất hợp lý hoặc trái so với quy định của WTO.

- *Điều kiện miễn trừ:* Theo quy định tại điều 13 của Nghị định 150, các biện pháp tự vệ có thể không được áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ các nước kém phát triển. Có thể thấy rằng một điểm khác biệt cơ bản giữa quy định của WTO và PLVN đó là áp dụng quy định miễn trừ đối với nước kém phát triển, trong khi đó WTO lại quy định miễn trừ đối với các nước đang phát triển. Đây chính là điểm không phù hợp trong pháp luật tự vệ của VN so với WTO và cần thiết phải sửa đổi trong thời gian tới.

- *Gia hạn và tái áp dụng biện pháp tự vệ*: Theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh tự vệ, Bộ Công Thương xem xét gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước có hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước với điều kiện toàn bộ hàng hóa do tổ chức, cá nhân đó sản xuất chiếm ít nhất 25% sản lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước. Đối với vấn đề này, WTO chỉ quy định về thời hạn gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ và không có quy định nào liên quan đến điều tra, trình tự thủ tục. Chính vì vậy, cũng tương tự như vấn đề Nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, việc đưa ra quy định đại diện cho ngành sản xuất trong nước phải chiếm 25% sản lượng hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp sẽ gây khó khăn nếu Bên yêu cầu muốn đệ đơn xin gia hạn. Và trong thực tế quy định này có thể làm kéo dài tiến trình điều tra vụ việc sau đó.

Về cơ bản các quy định về rà soát và gia hạn biện pháp tự vệ của PLVN hiện nay không trái với quy định của WTO. Tuy nhiên, có một số quy định của VN đã cho thấy nhiều điểm chưa thật sự phù hợp như quy định: bên yêu cầu gia hạn biện pháp tự vệ phải chiếm ít nhất 25% sản lượng hàng hóa sản xuất trong nước. Quy định này có thể kéo dài thời gian vụ việc và trong nhiều vụ việc sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước trong việc tập hợp đủ doanh nghiệp chiếm 25% sản lượng hàng hóa.

#### ***d) Các biện pháp tự vệ***

Theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh tự vệ và Điều 2 Nghị định 150 các biện pháp tự vệ mà Chính phủ Việt Nam có thể áp dụng bao gồm:

- Tăng mức thuế nhập khẩu so với mức thuế nhập khẩu hiện hành;
- Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu;
- Áp dụng thuế tuyệt đối;
- Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu;
- Phụ thu đối với hàng hoá nhập khẩu;
- Các biện pháp khác.

Hiện nay theo pháp luật của WTO không có quy định cụ thể liên quan đến vấn đề này. WTO chỉ nhắc đến các biện pháp tự vệ để ngăn cản hay khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh. Tuy nhiên trong các biện pháp được liệt kê như trên, biện pháp cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập

khẩu là biện pháp hiện nay trong thực tiễn chưa có vụ việc sử dụng đến, và để có thể triển khai biện pháp đòi hỏi phải có các văn bản hướng dẫn điều này. Do biện pháp này sẽ liên quan đến việc cơ quan chịu trách nhiệm thực thi cũng như cơ chế để thực thi biện pháp này. Trong các quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có bất cứ văn bản hướng dẫn để thực thi quy định này. Chính vì vậy, đây cũng chính là khoảng trống về pháp lý liên quan đến quy định này.

## **2.2. Pháp luật về Chống bán phá giá**

Trước năm 2004, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn chưa có quy định về vấn đề bán phá giá và chống bán phá giá (CBPG). Đến cuối 2004, hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam đã phải đối mặt với tổng cộng 18 vụ kiện CBPG ở nhiều thị trường. Ở thời điểm này cũng đã có những nghi ngờ đơn lẻ về việc một số loại hàng hoá nước ngoài bán với giá rất rẻ gây ra nhiều thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan (ví dụ mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng, năng lực triển khai của các cơ quan liên quan...), vấn đề này đã không được điều chỉnh cụ thể bởi các chế định chuyên biệt mà chủ yếu vẫn sử dụng chung các quy định thuộc các chế định khác (ví dụ chế định về Giá...).

Quá trình xây dựng văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề bán phá giá bắt đầu từ những năm 2002-2003, một mặt là trong khuôn khổ những nỗ lực chung để hoàn thiện pháp luật cho phù hợp với WTO nhưng mặt khác, quan trọng hơn, là nhu cầu nội tại trong nước nhằm tạo ra một công cụ pháp lý hiệu quả để bảo vệ ngành sản xuất nội địa Việt Nam trước sự thâm nhập của hàng hoá nước ngoài, một sự thâm nhập được dự báo là mạnh mẽ khi Việt Nam gia nhập WTO. Nói một cách khác, việc xây dựng chế định về CBPG và chống trợ cấp không phải là đòi hỏi bắt buộc của WTO mà chủ yếu là nhu cầu tự thân của Việt Nam (trong việc chuẩn bị một công cụ cần thiết, hợp pháp để phản ứng kịp thời với những tác động không mong muốn của việc mở cửa thị trường, kết quả của việc gia nhập WTO). Cần nhấn mạnh là WTO không đòi hỏi các thành viên phải ban hành quy định về những vấn đề này mà chỉ yêu cầu các quy định này, nếu có, phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc trong các Hiệp định liên quan của WTO.

Cho đến nay, pháp luật về CBPG của Việt Nam bao gồm những văn bản pháp luật sau đây:

- Pháp lệnh 2004 về việc CBPG hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam;

- Nghị định 90/2005/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh CBPG hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam;

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 và các văn bản hướng dẫn;

Pháp lệnh Chống bán phá giá 2004 gồm 6 Chương, 29 Điều khoản quy định các vấn đề liên quan đến điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá (Xem Phụ lục)

### ***Một số đánh giá về Pháp luật Chống bán phá giá***

Về cơ bản, nội dung Pháp lệnh Chống bán phá giá bám sát với quy định của Hiệp định Chống bán phá giá của WTO. Khái niệm và điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá quy định đúng bản chất theo Hiệp định Chống bán phá giá. Biện pháp chống bán phá giá được áp dụng khi hàng hóa được bán với giá thấp hơn giá trị thông thường gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Pháp lệnh Chống bán phá giá cũng đã đảm bảo các nguyên tắc điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, Báo cáo tiến hành rà soát một số vấn đề cơ bản và có một số điểm chưa tương đồng với các quy định WTO như: căn cứ xác định hàng hoá nhập khẩu bán phá giá, xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, Nội dung điều tra, quy trình và thủ tục điều tra, áp dụng, các biện pháp chống bán phá giá.

#### ***a) Căn cứ xác định hàng hóa nhập khẩu bán phá giá, xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước***

(i) *Về giá trị thông thường*: Hiện nay Pháp lệnh CBPG chỉ đưa ra được các khái niệm và những nguyên tắc cơ bản về việc xác định giá thông thường của hàng hóa nhập khẩu. Những nội dung đang có trong PLVN được đánh giá là tương thích với pháp luật của WTO, song vẫn ở tình trạng quá giản đơn, thậm chí không đầy đủ so với các nội dung được ghi nhận trong ADA. Những nội dung quan trọng chưa được đề cập đến như: xác định điều kiện thương mại thông thường, căn cứ xác định khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa không đáng kể, cách thức tính giá thông thường từ các giao dịch nội địa, về quan hệ liên kết.... Những nội dung chưa phù hợp với các quy định của ADA như các trường hợp áp dụng phương pháp dự phòng, cách thức dự phòng để xác định giá thông thường. Những hạn chế trong các quy định về giá thông thường như đã phân tích chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi của Pháp luật.

(ii) *Về giá xuất khẩu*: quy định của PLVN về giá xuất khẩu chỉ đơn giản là sự lặp lại nguyên vẹn quy định tương ứng trong ADA. Vì thế, còn nhiều nội dung chưa được giải thích chi tiết như xác định lý do để giá bán trong các giao dịch xuất khẩu không đáng tin cậy, quy định về quan hệ liên kết giữa DN xuất khẩu nước ngoài và nhà nhập khẩu Việt Nam.

(iii) *Về phương pháp tính biên độ bán phá giá*: Việc điều chỉnh GTTT và giá xuất khẩu được quy định tại Điều 27, Nghị định 90/2005 tương tự như quy định của ADA về 2 nội dung điều chỉnh nêu trên, tuy nhiên vẫn còn những điểm khác biệt so với quy định của WTO như (i) PLVN không nêu rõ CQĐT nên điều chỉnh về cùng một cấp độ thương mại là khâu xuất xưởng. Trên thực tế, quy định của ADA cùng với thông lệ các nước trên thế giới, thông thường cấp độ thương mại được lựa chọn là khâu xuất xưởng hàng hóa của DN. Với cấp độ này, giá bán của hàng hóa tương tự và giá xuất khẩu chưa bị chi phối bởi các chi phí lưu thông nên kết quả so sánh thường chính xác hơn so với việc chọn lựa các cấp độ thương mại sau đó. Giá xuất xưởng là mức giá chưa bị chi phối bởi các khoản chi phí vận chuyển, các loại thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế xuất, nhập khẩu. Trong trường hợp giá xuất khẩu hoặc giá thông thường được lựa chọn không là giá xuất xưởng thì cơ quan điều tra của các nước sẽ khấu trừ chi phí vận chuyển phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa từ nhà máy tới nơi bán hàng, các khoản thuế như thuế giá trị gia tăng dành cho tiêu dùng trong nước, thuế xuất khẩu, (ii) PLVN không quy định rõ trong trường hợp không xác định được giá xuất khẩu như quy định ADA, (iii) Về vấn đề quy đổi đồng tiền, quy định của Việt Nam không đảm bảo tính tương đồng với ADA, dẫn đến sự việc khó lý giải về tính công bằng và đúng đắn trong quy định của mình.

(iv) *Về xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước*: các quy định trong Pháp lệnh VN là tương đồng về nội dung so với WTO và của các nước khác. Tuy nhiên, sự khác nhau chủ yếu là ở hình thức của các quy định

Như vậy, PLVN tương thích với những quy định tương ứng trong pháp luật CBPG của WTO. Những khác biệt trong Pháp lệnh CBPG so với pháp luật của WTO và các nước chỉ là những quy định chi tiết về các tiêu chí, cách thức xác định ngành sản xuất trong nước.

#### ***b) Quy trình và thủ tục điều tra, áp dụng***

(i) *Căn cứ tiến hành ra quyết định điều tra*: Điều 8 Pháp lệnh CBPG quy định hai trường hợp để cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra vụ việc là: (i) điều tra theo yêu cầu của ngành sản xuất trong nước; và (ii) điều tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công thương. Nhìn chung, quy định về điều tra theo yêu cầu của ngành sản xuất trong nước của PLVN tương tự như ADA, tuy nhiên vẫn tồn tại một số khác biệt trong câu chữ cũng như thủ tục pháp lý như sau:

- Cách tiếp cận của PLVN về đối tượng có quyền nộp hồ sơ yêu cầu tương tự với pháp luật của WTO. Tuy nhiên, ADA còn ghi nhận khả năng mở rộng đối tượng yêu cầu bằng quy định tại Ghi chú số 14 Điều 5.4 rằng “*các nước thành viên nhận thức được rằng tại lãnh thổ của một số thành viên nhất định, nhân công của các nhà sản xuất trong nước làm các sản phẩm tương tự hoặc đại diện của các nhân công này có thể tự nộp đơn yêu cầu hoặc ủng hộ đơn yêu cầu điều tra*”. Pháp lệnh CBPG chỉ quy định tổ chức công đoàn hoặc các tổ chức khác đại diện cho quyền lợi của người lao động trong ngành sản xuất trong nước tham gia vào vụ việc CBPG với tư cách là người liên quan mà chưa cho phép họ được quyền nộp hồ sơ yêu cầu (Khoản 7 Điều 11 Pháp lệnh và Điều 17 Nghị định 90).

- ADA cho phép sử dụng chọn mẫu điều tra có ý nghĩa thống kê - valid sampling technique) để quyết định mức ủng hộ hay phản đối đơn yêu cầu trong trường hợp việc xác định tổng sản lượng của ngành sản xuất trong nước gặp khó khăn khi ngành sản xuất ở tình trạng phân tán bởi số lượng DN quá lớn.

- Pháp lệnh VN chưa có những hướng dẫn, quy định cụ thể để xử lý một số các vấn đề có thể ảnh hưởng đến quá trình điều tra

- PLVN đã tiếp thu không trọn vẹn về nghĩa vụ thông báo việc nhận được hồ sơ yêu cầu. Về nguyên tắc, pháp luật WTO và các nước yêu cầu cơ quan điều tra quy định rõ việc không được công bố hồ sơ yêu cầu trước khi có quyết định điều tra trừ việc thông báo cho Chính phủ của nước thành viên xuất khẩu hàng hóa bị điều tra sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ và trước khi bắt đầu điều tra (Điều 5.5 ADA). Tuy nhiên, Pháp lệnh không đề cập đến trách nhiệm giữ kín thông tin về hồ sơ yêu cầu mà chỉ quy định trước khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra, cơ quan điều tra phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về các quy định CBPG của Việt Nam (Khoản 3 Điều 10). Thực tế, theo ADA, Việt Nam chỉ thông báo cho Chính phủ các nước về việc nhận được hồ sơ yêu cầu đầy đủ và hợp lệ chứ không phải các quy định CBPG của Việt Nam.



*(ii) Nội dung điều tra*

Theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh CBPG, nội dung điều tra để áp dụng biện pháp CBPG bao gồm: (i) xác định hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam và biên độ bán phá giá; (ii) xác định thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước. Về nguyên tắc, cơ quan điều tra phải tiến hành điều tra và xác định biên độ phá giá riêng cho từng người bị yêu cầu trong vụ việc CBPG (Khoản 1 Điều 25). Cơ quan điều tra sử dụng số liệu của từng DN để tính giá thông thường, giá xuất khẩu và biên độ phá giá riêng. Tuy nhiên, trường hợp số lượng DN hoặc hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp CBPG quá lớn, cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra để xác định biên độ phá giá riêng đối với một số DN hoặc một số hàng hóa nhất định. Việc giới hạn phạm vi điều tra được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thống kê phù hợp (khoản 2 Điều 25). Về vấn đề này, các quy định trong PLVN hoàn toàn tương đồng với pháp luật của WTO (Điều 6.10 ADA).

Tuy nhiên, PLVN còn một số nội dung chưa được làm rõ có thể ảnh hưởng quá trình thực tiễn điều tra như sau:

- Việc chọn mẫu điều tra trên thực tế diễn ra ở hầu hết các vụ việc điều tra của các nước, tuy nhiên PLVN chưa có những hướng dẫn hay nguyên tắc chọn mẫu cụ thể phương pháp chọn; tiêu chuẩn để chọn mẫu điều tra, thế nào là mẫu thống kê phù hợp, thời điểm ra quyết định chọn mẫu. Bên cạnh đó, ADA còn quy định việc giới hạn phạm vi trong nhóm nhà xuất khẩu có lượng xuất khẩu lớn nhất nhưng PLVN không quy định. Kinh nghiệm các nước cho thấy DN được lựa chọn phải đại diện cho tỷ lệ phần trăm lớn nhất làm cơ sở hợp lý cho việc điều tra.

- PLVN không trực tiếp quy định về giai đoạn điều tra. Để tính giá thông thường, giá xuất khẩu và xác định thiệt hại, cơ quan điều tra cần xác định được điều tra, theo đó giai đoạn điều tra có thể được hiểu là khoảng thời gian diễn ra các hoạt động nhập khẩu hàng hóa bị nghi ngờ là bán phá giá làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền tính toán biên độ bán phá giá, thiệt hại cũng như mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này. Tuy nhiên, Điểm c, d, đ Khoản 1 Điều 9 Pháp lệnh có đề cập đến vấn đề này khi quy định về hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp CBPG phải mô tả khối lượng, số lượng và trị giá của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước trong thời hạn 12 tháng. Như vậy, có thể hiểu rằng giai đoạn điều tra theo pháp lệnh CBPG là 01 năm ngay trước khi nộp hồ sơ

yêu cầu áp dụng biện pháp CBPG. ADA không quy định cụ thể về thời kỳ điều tra nên pháp luật của các quốc gia được quyền tùy nghi quy định<sup>1</sup>. Nghiên cứu các quy định trong pháp luật của Hoa Kỳ, EU, Canada về thời kỳ điều tra, có thể nhận thấy rằng:

- Pháp luật các nước đều có sự phân biệt giai đoạn điều tra đối với việc bán phá giá và giai đoạn điều tra đối với thiệt hại đáng kể. Theo đó, giai đoạn điều tra đối với việc bán phá giá thường là 1 năm (ở Hoa Kỳ là 4 quý tài khóa gần nhất; EU và Canada là 6 tháng đến 1 năm); thời kỳ điều tra đối với thiệt hại đáng kể là 3 năm. Lý do được đưa ra là việc điều tra về bán phá giá và thiệt hại vật chất có sự khác biệt về tính chất và nội dung. Nếu điều tra về bán phá giá là xem xét chiến lược phân biệt giữa giá xuất khẩu và giá thông thường thì điều tra về thiệt hại là xem xét quá trình suy giảm của ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu. Những thông số về thiệt hại được sử dụng cần phản ánh tình hình sản xuất của ngành sản xuất nội địa trước khi, trong khi có hiện tượng bán phá giá xảy ra. Kết luận về thiệt hại sẽ không khách quan nếu chỉ sử dụng các thông tin tình trạng kinh doanh của ngành sản xuất nội địa diễn ra trong thời gian hành vi bán phá giá được thực hiện.

- Không có sự thống nhất về thời điểm bắt đầu tính giai đoạn điều tra. Pháp luật Hoa Kỳ tính giai đoạn điều tra từ khi có đơn kiện trở về trước; pháp luật EU tính từ khi bắt đầu điều tra trở về trước; pháp luật Canada không quy định thời điểm bắt đầu tính thời kỳ điều tra mà trao quyền định đoạt cho Cục Quản lý biên mậu Canada với khuyến cáo là khoảng thời gian kết thúc thời kỳ điều tra cho đến khi bắt đầu tiến hành điều tra phụ thuộc vào từng vụ việc cụ thể, nhưng nói chung thời kỳ điều tra được lựa chọn nên kết thúc trước khi bắt đầu điều tra chính thức là 3 tháng.

- Về thời hạn điều tra: PLVN quy định thời hạn điều tra để áp dụng biện pháp CBPG không quá mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định điều tra. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 6 tháng. (Điều 16, Pháp lệnh). Quy định về thời hạn điều tra trong PLVN phù hợp với khung thời hạn quy định trong ADA tại Điều 5.10.

- Về các giai đoạn điều tra:

---

<sup>1</sup> Để hỗ trợ các thành viên WTO, Ủy ban CBPG đã đưa ra nguyên tắc chỉ dẫn là giai đoạn điều tra đối với bán phá giá thông thường là 12 tháng, và trong mọi trường hợp không được dưới 6 tháng tính từ ngày khởi xướng. Đối với thiệt hại, nên tối thiểu là 3 năm (ADP Committee, Recommendation concerning the periods of data collection for AD investigation, G/ADP/6, ngày 5 tháng 5 năm 2000)

PLVN không trực tiếp phân chia quá trình điều tra thành những giai đoạn cụ thể như cách thức quy định của ADA mà tập trung vào các vấn đề về việc thu thập và xử lý thông tin, chứng cứ của vụ việc, bảo mật thông tin, cung cấp thông tin cho các bên, công bố các kết luận điều tra. Nhìn chung, các quy định PLVN về các giai đoạn điều tra có nội dung phù hợp với WTO và tương tự như một số nước trên thế giới. Tuy nhiên, so với quy định của WTO, PLVN có một số điểm khác biệt như sau:

✓ PLVN quy định cụ thể chi tiết hơn ADA về một số thời hạn trong quá trình điều tra vụ việc (như thời gian thẩm định hồ sơ, thời hạn từ khi nhận hồ sơ đến khi ra quyết định điều tra, thời gian ra kết luận sơ bộ...)

✓ ADA không quy định thời hạn ra kết luận sơ bộ, do đó thời hạn ra kết luận cuối cùng thường phụ thuộc vào kết luận sơ bộ do biện pháp tạm thời chỉ được áp dụng trong một thời hạn không quá 4 tháng. Tuy nhiên, PLVN quy định rõ sau 90 ngày (có thể gia hạn thêm 60 ngày), CQĐT phải ra kết luận sơ bộ. Do đó, trong trường hợp vụ việc điều tra kéo dài 12 tháng, trong trường hợp áp dụng biện pháp tạm thời tối đa 4 tháng sẽ dẫn đến việc chấm dứt biện pháp tạm thời trước khi ra kết luận cuối cùng. Do đó, theo quy định hiện nay của PLVN sẽ có khoảng trống không áp dụng thuế thì khi áp dụng tạm thời đến khi áp dụng biện pháp chính thức.

### **3. Pháp luật về Chống trợ cấp**

Pháp lệnh Chống trợ cấp 2004 bao gồm 6 Chương, 31 Điều khoản quy định các nội dung liên quan đến điều tra và áp dụng các biện pháp chống trợ cấp (Xem phụ lục 3)

Pháp lệnh Chống trợ cấp ra đời cùng thời điểm với Pháp lệnh Chống bán phá giá, dễ nhận thấy rằng cấu trúc xây dựng pháp luật của hai Pháp lệnh có nhiều điểm tương đồng. Quan điểm xây dựng pháp luật của Pháp lệnh Chống trợ cấp dựa trên cơ sở bám sát các nội dung của Hiệp định WTO về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM) .

Tuy nhiên, theo Hiệp định SCM, các biện pháp đối kháng áp dụng với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu nhận được các trợ cấp có thể đối kháng. Trong khi đó, Pháp lệnh Chống trợ cấp chưa phân định được rõ 3 nhóm trợ cấp như pháp luật WTO. Vì vậy, trong phần quy định về việc xác định trợ cấp, Pháp lệnh vẫn chưa làm rõ bản chất về các loại trợ cấp có thể đối kháng.

Ngoài ra, tương tự như Pháp lệnh Chống bán phá giá, các nội dung liên quan đến quy trình, thủ tục điều tra và giải quyết khiếu nại, tranh chấp cũng được Pháp lệnh Chống trợ cấp quy định tương đối hoàn thiện và đầy đủ: (1) quy định cơ chế Hội đồng xử lý các vụ việc điều tra Chống trợ cấp, (2) quy định về quy tắc 25% và 50% đối với điều kiện của Bên yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp và (3) cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp về điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết các nội dung về Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp, hoạt động của cơ quan điều tra, hội đồng xử lý, quy định về bảo mật thông tin, tổ chức tham vấn, và các vấn đề có liên quan.

Về cơ bản, Pháp lệnh Chống trợ cấp cũng đã đảm bảo các nguyên tắc điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp theo pháp luật quốc tế. Tuy nhiên vẫn tồn tại một số vấn đề còn khác biệt và có ảnh hưởng tới việc thực thi hiệu quả công cụ này, cụ thể như sau:

- a) Các vấn đề liên quan đến khái niệm cơ bản
- b) Quy trình thủ tục và nội dung điều tra

#### ***a) Các vấn đề liên quan đến khái niệm cơ bản***

- Khái niệm trợ cấp: theo quy định của pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam, trợ cấp là “...sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ hoặc Cơ quan chính phủ...”, tuy nhiên, khái niệm này sẽ bị coi là giới hạn và hạn chế thẩm quyền của cơ quan điều tra khi xác định cơ quan thực hiện việc đóng góp tài chính. Cụ thể là pháp luật chống trợ cấp của WTO quy định rằng “trợ cấp là khoản đóng góp về mặt tài chính của chính phủ hoặc tổ chức công trên lãnh thổ nước xuất khẩu...”. Sự khác biệt ở đây chính là khái niệm “tổ chức công”. Khái niệm này cho phép một sự diễn giải rộng hơn về cơ quan thực hiện việc đóng góp tài chính tạo ra khoản lợi ích cho doanh nghiệp. Tổ chức công ở đây có thể được hiểu là chính phủ, cơ quan chính phủ hoặc một tổ chức bất kỳ nhưng lại thực thi thẩm quyền giống như cơ quan chính phủ.

- Xác định tính riêng biệt của trợ cấp: đây là một trong những yếu tố then chốt và quan trọng nhất trong việc xác định khoản trợ cấp có thể bị đối kháng hay không. Tuy nhiên pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam lại không đưa ra bất kỳ quy định nào về vấn đề này. Vì vậy, việc cần thiết bổ sung quy định này trong

pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam là cần thiết để đảm bảo việc thực thi có hiệu quả pháp luật chống trợ cấp.

- Xác định ngành sản xuất trong nước: quy định hiện tại của pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam thì ngành sản xuất trong nước được xác định là: "...đại diện của họ thỏa mãn khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa sản xuất chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước với điều kiện nhà sản xuất trong nước không có mối quan hệ liên kết trực tiếp với tổ chức cá nhân XK, NK hàng hóa bị điều tra VÀ không nhập khẩu sản phẩm bị điều tra. Quy định này của pháp luật Việt Nam chặt hơn so với quy định của hiệp định SCM của WTO, theo đó để được xác định là ngành sản xuất trong nước thì các doanh nghiệp sản xuất phải đáp ứng được cả 2 điều kiện nêu trên, trong khi quy định của WTO lại mở hơn. Vì vậy sẽ gây khó khăn cho ngành sản xuất trong nước khi nộp hồ sơ. Do đó cần điều chỉnh quy định này để tiệm cận với quy định WTO cũng như đảm bảo việc thực thi hiệu quả quy định này.

#### ***b) Quy trình thủ tục và nội dung điều tra***

- Vấn đề về điều kiện đứng đơn: Cơ sở để thẩm định quy tắc 25% và quy tắc 50% của pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam là sản lượng của người yêu cầu và tổng sản lượng của ngành sản xuất trong nước. Trong khi đó, pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam quy định ngành sản xuất trong nước không cần bao gồm tất cả nhà sản xuất hàng hóa tương tự mà có thể chỉ là tập hợp các nhà sản xuất hoặc đại diện của họ chiếm tỷ lệ chủ yếu (lớn hơn 50%) tổng sản lượng hàng hóa được sản xuất trong nước trừ những nhà sản xuất có quan hệ liên kết (Khoản 5 Điều 2 Pháp lệnh). Vấn đề đặt ra là quy định trên có được sử dụng để xác định quy tắc 25%, 50% hay không. Nếu sử dụng, tổng sản lượng của ngành sản xuất trong nước sẽ chỉ bao gồm sản lượng của các doanh nghiệp đã được xác định thuộc phạm vi ngành sản xuất trong nước. pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam chưa có quy định về vấn đề này. Theo hiệp định SCM và kinh nghiệm của các nước như EU, Canada và Hoa Kỳ cho thấy, các cơ quan thực thi pháp luật luôn phân biệt nguyên tắc phần lớn (chiếm tỷ lệ chủ yếu - major proportion) khi xác định thiệt hại và các quy tắc 25%, 50% khi tính toán tỷ lệ đại diện trong xem xét tư cách nguyên đơn. pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam không xác định rõ khái niệm "ngành sản xuất trong nước" được sử dụng trong đánh giá thiệt hại và đưa lên thành khái niệm chung của

toàn Pháp lệnh, dẫn đến sự dẫn chiếu khái niệm đó đến các quy định khác gây ra sự không rõ ràng.

- Khi xác định điều kiện đứng đơn, Hiệp định SCM của WTO chỉ quy định liên quan đến sản lượng sản xuất (output) còn pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam quy định thêm về cả giá trị hàng hóa (value). Thực tiễn cho thấy các nước điều tra không bao giờ sử dụng giá trị của hàng hóa điều tra.

- Nội dung điều tra: như đã nêu trên, pháp luật chống trợ cấp được ban hành cùng thời điểm với pháp luật chống bán phá giá, vì vậy về cơ bản thì nội dung và cấu trúc có những điểm tương đồng nhất định, vì vậy các nội dung cần điều chỉnh cũng tương tự như trong phần liên quan đến pháp luật chống bán phá giá, cụ thể như sau: vấn đề về chọn mẫu điều tra, giai đoạn điều tra, quy định về vấn đề chấm dứt điều tra...

### **3. Kết quả thực thi**

#### **3.1. Kết quả thực thi pháp luật Tự vệ**

Pháp luật tự vệ được ban hành từ năm 2002, sau hơn 10 năm ban hành, Bộ Công Thương đã khởi xướng điều tra 4 vụ việc, ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 vụ việc. Cụ thể như sau:

- ***Vụ việc điều tra tự vệ đối với sản phẩm kính nổi năm 2009*** (Vụ việc Tự vệ Kính nổi – SG01)

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3329/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm kính nổi. Vụ việc điều tra kéo dài đến tháng 2 năm 2010, kết thúc với Quyết định về việc áp dụng biện pháp tự vệ số 0890/QĐ-BCT của Bộ Công Thương.

Một số thông tin về vụ việc:

+ Bên yêu cầu: Công ty kính nổi Viglacera (VIFG) và Công ty Kính nổi Việt Nam (VFG)

+ Mã HS sản phẩm bị điều tra: 7005 29 90 00 và 7005 21 90 00

+ Biện pháp tạm thời: Không áp dụng

+ Biện pháp chính thức: Không áp dụng

- ***Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm dầu thực vật năm 2012*** (Vụ việc Tự vệ dầu thực vật – SG02)

Ngày 26 tháng 12 năm 2012, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 7968/QĐ-BCT khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm dầu

thực vật. Vụ việc điều tra kéo dài đến tháng 8 năm 2013 với Quyết định số 5987/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc áp dụng biện pháp tự vệ. Một số thông tin về vụ việc:

+ Bên yêu cầu: Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An, Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình, Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân, Công ty Dầu ăn Holden Hope – Nhà Bè

+ Mã HS sản phẩm bị điều tra: 1507.90.90, 1511.90.91, 1511.90.92, 1511.90.99.

+ Biện pháp tạm thời: 5% (bắt đầu áp dụng từ ngày 7/5/2016)

+ Biện pháp cuối cùng: 5% (bắt đầu áp dụng từ ngày 6/9/2016)

+ Lộ trình giảm thuế:

Thời gian có hiệu lực	Mức thuế
07/5/2013 – 06/5/2014	5%
07/5/2014 – 06/5/2015	4%
07/5/2015 – 06/5/2016	3%
07/5/2016 – 06/5/2017	2%

**- Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm bột ngọt năm 2015** (Vụ việc Tự vệ bột ngọt – SG03)

Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 9269/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm bột ngọt. Cuộc điều tra kéo dài đến tháng 3 năm 2016 với Quyết định số 920/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ. Một số thông tin về vụ việc:

+ Bên yêu cầu: Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam

+ Mã HS hàng hóa thuộc đối tượng điều tra: 2922.4220

+ Biện pháp tạm thời: Không áp dụng

+ Biện pháp chính thức: 4.065.673 đồng/tấn

+ Lộ trình giảm thuế:

Thời gian có hiệu lực	Mức thuế
25/3/2016 – 24/3/2017	4.390.999 đồng/tấn

25/03/2017– 24/03/2018	3.951.899 đồng/tấn
25/03/2018 - 24/03/2019	3.556.710 đồng/tấn
25/03/2019 - 24/03/2020	3.201.039 đồng/tấn

- **Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài năm 2015** (Vụ việc Tự vệ phôi thép, thép dài – SG04)

Ngày 25 tháng 12 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 14296/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài. Vụ việc điều tra đang ở vào giai đoạn cuối, khả năng sẽ ra Quyết định cuối cùng vào khoảng tháng 6, năm 2016. Một số thông tin về vụ việc:

+ Bên yêu cầu: Công ty CP Thép Hòa Phát, Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam, Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, Công ty CP Thép Việt Ý

+ Mã HS hàng hóa thuộc đối tượng điều tra: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.00; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

+ Biện pháp tạm thời: 23.3% đối với Phôi thép và 14.2% đối với Thép dài (bắt đầu áp dụng từ ngày 22/3/2016)

### **3.2. Kết quả thực thi pháp luật Chống bán phá giá**

Tính đến nay, Bộ Công Thương Việt Nam đã tiến hành 2 vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá:

- **Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan, Indonesia và Malaysia năm 2013** (Vụ việc Chống bán phá giá Thép không gỉ cán nguội – AD01)

Ngày 02 tháng 7 năm 2013, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 4460/QĐ-BCT khởi xướng điều tra vụ việc Chống bán phá giá đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Đài Loan. Vụ việc điều tra được gia hạn và kết thúc vào tháng 9 năm 2014 với Quyết định số 7896/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc áp dụng biện pháp Chống bán phá giá chính thức. Một số thông tin về vụ việc:

+ Bên yêu cầu: Công ty TNHH Posco VST (“Posco VST”) và Công ty cổ phần Inox Hòa Bình (“Inox Hòa Bình”)



+ Nước bị điều tra: Trung Quốc, Malaysia, Indonesia và Đài Loan

+ Mã HS của hàng hóa bị điều tra: 7219.32.00; 7219.33.00; 7219.34.00; 7219.35.00; 7219.90.00; 7220.20.10; 7220.20.90; 7220.90.10; 7220.90.90.

+ Biện pháp tạm thời: bắt đầu áp dụng từ ngày 24/1/2014 đến ngày 13/5/2014

Nước/vùng lãnh thổ	Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Mức thuế chống bán phá giá
Trung Quốc	Lianzhong Stainless Steel Corporation	6,99%
	Fujian Southeast Stainless Steel Co., Ltd.	6,45%
	Các nhà sản xuất khác	6,68%
Indonesia	PT Jindal Stainless Indonesia	12,03%
	Các nhà sản xuất khác	12,03%
Malaysia	Bahru Stainless Sdn. Bhd.	14,38%
	Các nhà sản xuất khác	14,38%
Đài Loan	Yieh United Steel Corporation	13,23%
	Yuan Long Stainless Steel Corp.	30,73%
	Các nhà sản xuất khác	13,23%

+ Biện pháp chính thức: bắt đầu áp dụng từ ngày 5/10/2015

Nước/Vùng lãnh thổ	Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Biên độ bán phá giá
Trung Quốc	Lianzhong Stainless Steel Corporation	4,64%
	Fujian Southeast Stainless Steel Co., Ltd.	6,87%
	Các nhà sản xuất khác	6,58%

Indonesia	PT Jindal Stainless Indonesia	3,07%
	Các nhà sản xuất khác	3,07%
Malaysia	Bahru Stainless Sdn. Bhd.	10,71%
	Các nhà sản xuất khác	10,71%
Đài Loan	Yieh United Steel Corporation	13,79%
	Yuan Long Stainless Steel Corp.	37,29%
	Các nhà sản xuất khác	13,79%

Sau khi ban hành Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức, Bộ Công Thương đã nhận được đơn khiếu nại của Công ty Bahru Stainless (Malaysia) về vấn đề lượng nhập khẩu hàng hóa chịu thuế từ Malaysia ở mức không đáng kể (deminimis). Đối với khiếu nại này, cơ quan điều tra đã xem xét lượng nhập khẩu của Malaysia dựa trên số liệu từ nhiều nguồn khác nhau, xác định mức nhập khẩu của Malaysia cao hơn 3%, không được miễn trừ khỏi biện pháp này.

Một năm sau khi ban hành Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội, căn cứ trên đơn yêu cầu của nhà sản xuất trong nước, ngày 21 tháng 10 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 11353/QĐ-BCT tiến hành rà soát biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm nêu trên nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia và Malaysia (các doanh nghiệp Đài Loan không còn nhập khẩu sản phẩm này vào Việt Nam nữa). Kết quả, sau rà soát, mức thuế nhập khẩu của hàng hóa bị điều tra có sự thay đổi như sau:

<b>Nước</b>	<b>Tên nhà sản xuất/xuất khẩu</b>	<b>Biên độ bán phá giá</b>
<b>Trung Quốc</b>	Công ty STSS	17.6%
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	25.35%
<b>Indonesia</b>	Jindal Stainless Indonesia	14.25%

Nước	Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Biên độ bán phá giá
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	14.25%
<b>Malaysia</b>	Bahru Stainless SDN BHD	10.71%
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	10.71%

Quyết định về kết quả rà soát sẽ thay thế cho Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá năm 2015. Mức thuế mới bắt đầu có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2016.

- *Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc năm 2016* (Vụ việc Chống bán phá giá tôn mạ - AD02)

Ngày 03 tháng 3 năm 2016, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 818/QĐ-BCT về việc khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ. Vụ việc đang trong giai đoạn đầu của cuộc điều tra, khả năng sẽ ban hành báo cáo sơ bộ vào cuối tháng 6 năm 2016. Một số thông tin về vụ việc:

+ Bên yêu cầu: Công ty cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam; Công ty TNHH Tôn Phương Nam (SSSC); Công ty cổ phần Thép Nam Kim; Công ty cổ phần Tôn Đông Á

+ Mã HS hàng hóa bị điều tra: 7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.10; 7212.30.20; 7212.30.91; 7212.30.99; 7212.50.11; 7212.50.12; 7212.50.19; 7212.50.21; 7212.50.22; 7212.50.29; 7212.50.91; 7212.50.92; 7212.50.99; 7212.60.10; 7212.60.20; 7212.60.90; 7225.92.90; 7225.99.90; 7226.99.11; 7226.99.19; 7226.99.91; 7226.99.99.

### **3.3. Kết quả thực thi pháp luật Chống trợ cấp**

Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa tiến hành vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp nào.

### **4. Nhận xét đánh giá kết quả thực thi**

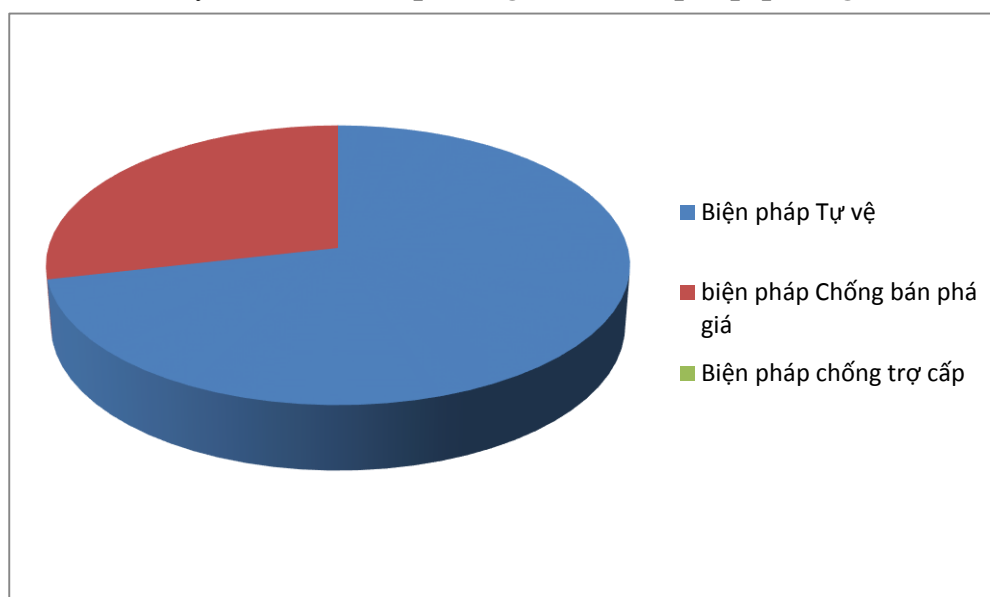
Sau hơn 10 năm ban hành pháp luật Việt Nam về các biện pháp phòng vệ thương mại, Việt Nam đã tiến hành điều tra và áp dụng 4 vụ việc Tự vệ và 2 vụ việc Chống bán phá giá.

Nếu nhìn vào con số 4 (vụ việc Tự vệ) và con số 2 (vụ việc Chống bán phá giá), đặc biệt là trong tương quan với số lượng rất lớn các vụ việc được tiến hành trên thế giới (311 vụ Tự vệ, 4757 vụ Chống bán phá giá và 380 vụ Chống trợ cấp), có thể thấy Việt Nam đã sử dụng rất ít các biện pháp phòng vệ thương mại.

Tuy nhiên, mặc dù pháp luật đã được xây dựng hơn 10 năm nhưng các biện pháp này mới chỉ bắt đầu thực sự được sử dụng trong khoảng 5 năm trở lại đây. Cụ thể, từ năm 2012 đến nay, Cơ quan điều tra đã tiến hành liên tiếp 5 vụ việc điều tra (2 vụ việc Chống bán phá giá, 3 vụ việc Tự vệ). Thực tiễn này đánh dấu sự trưởng thành của của cơ quan điều tra cũng như thái độ mạnh dạn và tích cực của các doanh nghiệp đối với việc sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước những tác động tiêu cực của hàng hóa nhập khẩu.

Về tỷ lệ các biện pháp phòng vệ thương mại được điều tra, áp dụng tại Việt Nam, số vụ việc điều tra áp dụng tự vệ chiếm đa số (4/6 vụ việc). Trong khi đó, trong suốt 14 năm, Bộ Công Thương chưa tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp nào.

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại**



Thực tiễn về xu hướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ nhiều hơn so với hai biện pháp còn lại tại Việt Nam cũng giống với xu hướng trên thế giới. Về cơ bản, biện pháp Tự vệ được coi là van cứu trợ đối với các nước đang phát triển trước những tác động của sự gia tăng hàng nhập khẩu – kết quả của sự hội nhập kinh tế quốc tế.

### **III. Định hướng hoàn thiện pháp luật**

#### **1. Bối cảnh hiện nay và mục tiêu hoàn thiện pháp luật**

Trong xu hướng hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam những năm gần đây đã tích cực tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương. Cụ thể, tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã tham gia 12 Hiệp định FTA với hiệp định mới nhất, cũng là quan trọng nhất là Hiệp định TPP. Với việc tham gia vào các Hiệp định này, bên cạnh cơ hội xuất khẩu hàng hóa vào các thị trường lớn, Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện lộ trình dỡ bỏ các hàng rào thương mại, bao gồm cả các loại thuế nhập khẩu. Do vậy, áp lực từ hàng hóa nhập khẩu đối với các ngành sản xuất của Việt Nam là rất lớn.

Hiện nay, trên thế giới, các biện pháp phòng vệ thương mại được xem là công cụ hiệu quả nhằm giảm áp lực hàng nhập khẩu đối với các ngành sản xuất trong nước. Đặc biệt, đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại sẽ kéo dài thời gian cắt giảm thuế, tạo cơ hội cho các ngành sản xuất trong nước trưởng thành, đủ sức cạnh tranh với hàng hóa quốc tế. Nắm bắt được xu hướng này, các doanh nghiệp Việt Nam những năm gần đây cũng đã mạnh dạn nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp này và tích cực, chủ động phối hợp với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình điều tra.

Hiện nay, pháp luật Việt Nam vẫn còn một số điểm hạn chế, gây khó khăn cho doanh nghiệp có nhu cầu muốn nộp đơn yêu cầu áp dụng và quá trình điều tra của cơ quan có thẩm quyền. Hiện nay, song song với việc áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam, cơ quan điều tra vẫn phải tham chiếu, áp dụng các quy định của pháp luật WTO. Tuy nhiên, những quy định chưa phù hợp của pháp luật Việt Nam vẫn tạo ra những xung đột pháp luật không cần thiết khi áp dụng trên thực tế. Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện pháp luật về phòng vệ thương mại Việt Nam là công việc cần tiến hành càng sớm càng tốt.

Cùng với đó, về hiệu lực pháp lý, theo quy trình xây dựng pháp luật của Việt Nam, pháp lệnh sau một thời gian thi hành, dựa trên tính cấp thiết của nội dung điều chỉnh, sẽ được nâng lên thành luật để các quy định đạt được tính pháp lý cao hơn. Với hơn 10 năm thực thi, các pháp lệnh về phòng vệ thương mại cũng đã đến lúc được nâng lên thành luật để đảm bảo hiệu lực thi hành cao hơn.

Như vậy, trong bối cảnh hiện nay, việc hoàn thiện pháp luật phòng vệ thương mại Việt Nam cần đạt được các mục tiêu sau:

- (1) Xây dựng văn bản luật thay thế các văn bản pháp luật hiện nay (pháp lệnh và nghị định) điều chỉnh chế định về các biện pháp phòng vệ thương mại.
- (2) Sửa đổi các quy định chưa phù hợp với quy định của pháp luật WTO.
- (3) Sửa đổi, bổ sung các quy định nội luật hóa nhưng chưa phù hợp với thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

Trong năm 2016, mặc dù Luật Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu 2016 cũng đã quy định tương đối chi tiết về các biện pháp phòng vệ thương mại. Tuy nhiên, nội dung quy định lại chưa được sửa đổi, bổ sung mà mới chỉ trích dẫn các pháp lệnh hiện hành. Do đó, mục tiêu hoàn thiện pháp luật phòng vệ thương mại với Luật thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu 2016 chưa đạt được như kỳ vọng.

Hiện nay, mục tiêu hoàn thiện nội dung pháp luật cũng như nâng cao giá trị pháp lý của chế định này đang được xây dựng trong Dự án Luật Quản lý ngoại thương, dự kiến sẽ trình Quốc hội trong năm 2016. Cùng với kết quả rà soát của Bộ Công Thương về nội dung pháp luật phòng vệ thương mại, nội dung này trong Dự án Luật Quản lý ngoại thương sẽ được hoàn thiện ở mức tốt nhất, tương thích với pháp luật quốc tế và phù hợp với thực tiễn áp dụng.

## **2. Một số đề xuất sửa đổi pháp luật**

### **2.1. Đề xuất sửa đổi pháp luật chống bán phá giá**

*a. Bổ sung, sửa đổi các căn cứ xác định CBPG, xác định thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước phù hợp với quy định WTO.*

(1). Về khái niệm về Giá thông thường và các phương pháp tính GTTT trong PLVN quy định còn đơn giản và thiếu và cần sửa đổi cho phù hợp với ADA, cụ thể là:

✓ Sửa đổi Khoản 2 Điều 3 Pháp lệnh CBPG về khái niệm giá thông thường. Cụm từ “*đang được bán trên thị trường nội địa*” cần được sửa đổi thành “*đang được tiêu dùng trên thị trường nội địa*”<sup>2</sup> cho phù hợp với điều khoản tương ứng của ADA để làm rõ tính chất của giá thông thường.

✓ Bỏ tất cả các quy định liên quan đến yêu cầu về “trị giá hàng hóa” (trị giá hàng hóa không đáng kể, trị giá sản xuất của ngành sản xuất trong nước,..)

<sup>2</sup> Nguyên văn Điều 2.1 ADA “...for the like product when destined for consumption in the exporting country”, PLVN dùng “on sales”

trong toàn bộ Pháp lệnh vì ADA yêu cầu dung tiêu chí khối lượng (quantity/output)

✓ Cần làm rõ các tiêu chí xác định điều kiện thương mại thông thường “in the ordinary course of trade” và quy định cụ thể tiêu chí xác định khối lượng, số lượng hàng hóa không đáng kể. ADA quy định chi tiết về vấn đề này, nên chúng ta chỉ cần tiếp nhận và đưa vào pháp luật nội địa.

(2) Về quy định giá xuất khẩu, pháp luật Việt Nam nên quy định bổ sung các trường hợp không xác định được giá xuất khẩu hoặc giá xuất khẩu không đáng tin cậy tương tự như quy định tại Điều 2.3 ADA

(3) Về phương pháp điều chỉnh và so sánh giá trị thông thường và giá xuất khẩu, pháp luật Việt Nam cần:

✓ Sửa đổi Điều 27 Nghị định 90 về vấn đề quy đổi tiền tệ theo đúng tinh thần của Điều 2.4.1. ADA, từ sử dụng tỷ giá tại thời điểm ra quyết định điều tra thành tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

✓ Bổ sung quy định về 3 phương pháp tính toán biên độ BPG (phương pháp so sánh giữa GTTT và Giá XK mà PLVN còn thiếu để phù hợp với Điều 2.4.2 của ADA, đồng thời để CQĐT trong quá trình tính toán biên độ có cơ sở tiên hành, tránh sự tùy tiện hoặc thiếu cơ sở pháp lý trong điều tra.

(4) Về ngành sản xuất trong nước, pháp luật phòng vệ thương mại sửa đổi cần:

✓ Bổ sung thêm quy định về thị trường khu vực. Về vấn đề này, các quy định được bổ sung nên bám sát nội dung điều 4.1 của ADA về điều kiện và cách thức xác định.

✓ Sửa đổi điều kiện loại bỏ các DN sản xuất trong nước có liên hệ trực tiếp với tổ chức, cá nhân xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa bị điều tra ra khỏi phạm vi ngành sản xuất trong nước. Theo đó, chúng ta nên tuân thủ triệt để Chú thích số 11 của ADA là không mặc nhiên hoặc tự động loại bỏ các DN này ra khỏi phạm vi ngành sản xuất trong nước mà chỉ loại bỏ khi có lý do để tin hoặc nghi ngờ rằng mối quan hệ đó có thể làm cho nhà sản xuất có liên quan cư xử khác với các nhà sản xuất khác không có mối quan hệ như vậy.

***b. Sửa đổi và bổ sung quy định về thủ tục điều tra và xử lý vụ việc CBPG phù hợp với quy định ADA và thực tiễn điều tra***

(1) Về quy định ra quyết định khởi xướng điều tra, có một số điểm cần sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

✓ Quy định cần Phân biệt lại quy tắc chiếm tỷ lệ chủ yếu (>50%) khi xác định thiệt hại và quy tắc 25% và 50% khi xác định tư cách nguyên đơn để khởi xướng điều tra như phân tích trong mục 2.1.1.(a)(i)

✓ Bổ sung quy định còn thiếu so với ADA: mở rộng đối tượng có quyền nộp hồ sơ theo ghi chú số 14 (như người lao động hoặc đại diện người lao động của DN có thể nộp đơn).

✓ Sửa đổi điều khoản thông báo (Khoản 3 Điều 10 Pháp lệnh) phù hợp với ADA, theo đó CQĐT VN không phải gửi thông báo về các quy định CBPG của Việt Nam mà gửi thông báo về việc nhận hồ sơ yêu cầu hợp lệ cho các nước xuất khẩu.

(2) Về quy trình điều tra vụ việc CBPG:

✓ Bổ sung quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan điều tra và cơ chế thực hiện quyền tiếp cận thông tin của các bên bởi theo quy định hiện nay PLVN chỉ ghi nhận việc tiếp cận thông tin là quyền của người tham gia vụ việc (điểm a, khoản 1 Điều 15) nhưng không quy định trách nhiệm của CQĐT.

✓ Sửa đổi quy định về bảo mật thông tin như đã phân tích tại mục 2.1.2 (ii) như bỏ quy định về bí mật quốc gia và quy định xem xét chấp nhận bảo mật thông tin/

✓ Bổ sung các quy định còn thiếu hoặc chưa phù hợp với ADA về thẩm tra tại chỗ (thời điểm tiến hành thẩm tra tại chỗ, quy định thẩm tra đối với DN trong nước, sự tham gia của chuyên gia không phải của CQĐT...

✓ Sửa đổi một số quy định về tham vấn như: việc tiến hành tổ chức tham vấn từ yêu cầu bắt buộc (Điều 29 Nghị định 90) thành theo yêu cầu từ phía các bên liên quan để phù hợp với tính hiệu quả và linh hoạt của ADA.

(3) Về thủ tục xử lý vụ việc CBPG:

✓ Quy định về cơ chế giải quyết mâu thuẫn giữa kết luận cuối cùng của CQĐT và Hội đồng xử lý

✓ Quy định thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương ra Quyết định cuối cùng của Bộ trưởng.



✓ Sửa đổi quy định về giải quyết khiếu nại của Bên liên quan phù hợp với Điều 13 ADA đó là đảm bảo “các hình thức tòa án, hay các thủ tục tư pháp, trong tài hay hành chính phải được đặt độc lập với các cơ quan hữu quan chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định hoặc xem xét lại có liên quan”.

(4) *Về quy định rà soát trong thời hạn và rà soát cuối kỳ*: Từ những phân tích tại Chương 2 về rà soát việc áp dụng biện pháp CBPG, hoàn thiện các quy định về rà soát trong thời hạn và rà soát cuối kỳ, pháp luật sửa đổi cần tập trung vào những nội dung sau:

✓ Bỏ quy định áp dụng cơ chế rà soát tự động đối với việc rà soát cuối kỳ.

✓ Cần phân biệt nội dung và mục đích điều tra hàng năm và điều tra cuối kỳ. Theo đó, rà soát thường niên chỉ nhằm đánh giá những thay đổi của thị trường để xác định lại mức độ áp dụng biện pháp CBPG trong khi rà soát cuối kỳ quyết định có hay không việc tiếp tục áp dụng biện pháp CBPG.

✓ Cần quy định về trách nhiệm của người yêu cầu rà soát. Người yêu cầu cần cung cấp chứng cứ chứng minh về việc cần thiết phải rà soát để thay đổi biện pháp CBPG cho phù hợp với điều kiện thị trường hoặc chứng minh về nhu cầu tiếp tục áp dụng các biện pháp này khi thời hạn áp dụng sắp kết thúc.

(4). *Các quy định liên quan đến các biện pháp CBPG*: nội dung này cần có những sửa đổi như sau:

✓ Về biện pháp cam kết giá: cần có những quy định chi tiết hơn, tôn trọng quy tắc đặt ra trong ADA và đảm bảo tính khả thi và hiệu quả khi thực hiện, gồm có:

- Bỏ quy định về cam kết giá có thể được thực hiện giữa nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu. Đây là đối tượng PLVN quy định mở rộng so với ADA. Điều 6 ADA chỉ quy định cam kết được thực hiện giữa nhà xuất khẩu và CQĐT.

- Cần có cơ chế để các bên liên quan đến vụ việc như ngành sản xuất trong nước, đại diện người tiêu dùng, các DN nhập khẩu... được đưa ra ý kiến bình luận về việc áp dụng cam kết. Ý kiến của các bên có thể không mang tính quyết định, song cũng có thể cung cấp thêm thông tin để cơ quan có thẩm quyền đánh giá về tác động của các biện pháp cam kết đến tình hình của thị trường. Trên cơ sở đó,

quyết định áp dụng hoặc không áp dụng cam kết sẽ thuyết phục được các bên liên quan.

- Pháp luật cần có quy định về việc các nhà xuất khẩu bị điều tra phải đưa ra cam kết độc lập mà không thể liên kết đề xuất cam kết.

## **2.2. Đề xuất sửa đổi pháp luật chống trợ cấp**

### ***a. Điều kiện về tư cách bên yêu cầu***

Như đã có thể thấy quy định về mức 25% của pháp lệnh trợ cấp cũng giống với quy định của WTO. Tuy nhiên, ngưỡng 50% như đã nói ở trên lại có sự khác nhau và cho thấy quy định của pháp luật Việt Nam chặt hơn so với Hiệp định SCM. Với ngưỡng 50% này, WTO quy định nguyên đơn chỉ cần đáp ứng điều kiện chiếm trên 50% tổng lượng sản xuất sản phẩm tương tự của những nhà sản xuất thể hiện sự ủng hộ hay phản đối đơn yêu cầu nhưng pháp luật Việt Nam yêu cầu cao hơn là nguyên đơn và những nhà sản xuất ủng hộ đơn kiện phải chiếm trên 50% tổng lượng sản xuất hàng hóa tương tự của các nhà sản xuất trong nước phản đối đơn yêu cầu.

Ngoài ra, về mặt từ ngữ, Hiệp định SCM chỉ nói về tổng sản lượng (“total production”) nhưng pháp luật Việt Nam lại quy định về “khối lượng, số lượng, trị giá”.

### ***b. Xác định trợ cấp***

Quy định về việc xác định trợ cấp (trợ cấp có thể đối kháng và trợ cấp không thể đối kháng) theo Pháp lệnh trợ cấp và Nghị định hướng mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra khái niệm, cách hiểu mà chưa đưa ra được những trường hợp cụ thể và phương pháp, cách thức xác định trợ cấp một cách chi tiết và bao quát các trường hợp. Do vậy, nếu trong tương lai Việt Nam tiến hành điều tra chống trợ cấp đối với một quốc gia/vùng lãnh thổ nào đó thì sẽ phải viện dẫn và phụ thuộc chủ yếu vào Hiệp định SCM do quy định pháp luật của Việt Nam không đầy đủ. Điều này làm cho Pháp luật chống trợ cấp của Việt Nam không đảm bảo được vai trò, ý nghĩa của mình trong quá trình thực thi luật.

### ***c. Xác định thiệt hại***

Để đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiệp định SCM, trong thời gian tới Việt Nam cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các tiêu chí xác định môi đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

#### ***d. Các khái niệm cơ bản***

□ Bổ sung thêm quy định về thị trường khu vực. Về vấn đề này, các quy định được bổ sung nên bám sát nội dung điều 4.1 của ADA về điều kiện và cách thức xác định.

□ Sửa đổi điều kiện loại bỏ các DN sản xuất trong nước có liên hệ trực tiếp với tổ chức, cá nhân xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa bị điều tra ra khỏi phạm vi ngành sản xuất trong nước. Theo đó, chúng ta nên tuân thủ triệt để Chú thích số 11 của ADA là không mặc nhiên hoặc tự động loại bỏ các DN này ra khỏi phạm vi ngành sản xuất trong nước mà chỉ loại bỏ khi có lý do để tin hoặc nghi ngờ rằng mối quan hệ đó có thể làm cho nhà sản xuất có liên quan cư xử khác với các nhà sản xuất khác không có mối quan hệ như vậy. Nếu như áp dụng theo PLVN hiện nay sẽ dẫn đến khó khăn tư cách nguyên đơn và trong việc xác định thiệt hại

□ Bỏ tất cả các quy định liên quan đến yêu cầu về “trị giá hàng hóa” (trị giá hàng hóa không đáng kể, trị giá sản xuất của ngành sản xuất trong nước,...) trong toàn bộ Pháp lệnh vì SCM yêu cầu dung tiêu chí khối lượng (quantity/output)

#### ***e. Các quy định về cơ quan điều tra và xử lý***

□ Quy định về cơ chế giải quyết mâu thuẫn giữa kết luận cuối cùng của CQĐT và Hội đồng xử lý

□ Quy định thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương ra Quyết định cuối cùng của Bộ trưởng.

□ Sửa đổi quy định về giải quyết khiếu nại của Bên liên quan phù hợp với SCM đó là đảm bảo “các hình thức tòa án, hay các thủ tục tư pháp, trong tài hay hành chính phải được đặt độc lập với các cơ quan hữu quan chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định hoặc xem xét lại có liên quan”. Hiện nay việc trao quyền ra quyết định xử lý vụ việc và giải quyết khiếu nại về Quyết định của mình cho Bộ trưởng Bộ Công Thương là chưa tuân thủ nguyên tắc trên.

### **2.3. Đề xuất sửa đổi pháp luật tự vệ**

#### ***a. Bổ sung, sửa đổi quy định về căn cứ khởi xướng điều tra***

- *Sửa đổi quy định yêu cầu cá nhân/tổ chức chiếm ít nhất 25% sản lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.*

Theo quy định hiện hành, cá nhân/tổ chức muốn nộp hồ xin yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ phải chiếm ít nhất 25% là chưa thật phù hợp. Trong khi đó, WTO không có quy định về vấn đề này và hoàn toàn mở. Việc quy định đưa ra phải chiếm 25% như hiện nay sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp có ý định nộp hồ sơ, và có thể khiến vụ việc kéo dài thời gian. Điều này đi ngược tinh thần chung của biện pháp này đó là một biện pháp mang tính khẩn cấp, kịp thời để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước do hàng hoá nhập khẩu gây ra.

- *Bổ sung quy định về trình tự thủ tục Cơ quan điều tra tiến hành tự khởi xướng điều tra vụ việc tự vệ.* Việc Cơ quan điều tra chủ động tiến hành điều tra trong thực tế hiện nay chưa có quy định cụ thể về trình tự thủ tục cũng như các căn cứ để có thể tự khởi xướng. Chính vì vậy, ngay cả khi trong trường hợp Cơ quan điều tra nhận thấy ngành sản xuất trong nước đang gặp thiệt hại nghiêm trọng nhưng không có đơn yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, việc tự khởi xướng điều tra cũng là rất khó khăn.

### ***c. Sửa đổi quy định về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với các nước kém phát triển***

Đối với quy định liên quan đến áp dụng biện pháp tự vệ đối với các nước kém phát triển, Nhóm nghiên cứu cho rằng, hoàn thiện các quy định này, PLVN cần tập trung vào những nội dung sau:

- *Sửa đổi quy định về việc các biện pháp tự vệ không áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước kém phát triển.* Quy định này là điểm khác nhau hoàn toàn giữa quy định của WTO và PLVN. Nếu như PLVN áp dụng quy định miễn trừ đối với nước kém phát triển, trong khi đó WTO lại quy định miễn trừ đối với các nước đang phát triển. Đây chính là điểm không phù hợp trong pháp luật tự vệ của VN so với WTO và cần thiết phải sửa đổi trong thời gian tới.

- *Sửa đổi và bổ sung quy định xác định một nước là nước kém phát triển được dựa trên tiêu chuẩn phân loại nước kém phát triển của Liên hợp quốc.* Quy định của PLVN dựa trên nguồn phân loại của Liên hợp quốc để xác định là chưa thật sự linh hoạt. Hiện nay có rất nhiều nguồn khác nhau để phân loại, vì vậy việc sử dụng một nguồn duy nhất như hiện nay có thể gây nhiều tranh cãi đối với các quốc gia bị áp dụng biện pháp tự vệ.

#### ***d. Bổ sung, sửa đổi quy định về nội dung điều tra và xác định thiệt hại***

Các quy định về các nội dung điều tra liên quan tới rất nhiều điều khác nhau nằm trong cả Pháp lệnh tự vệ và Nghị định 150. Thông qua phân rà soát phân phân tích và rà soát các quy định trong chương 2, nhóm Nghiên cứu cho rằng có một số vấn đề cần thiết phải sửa đổi như sau:

- *Sửa đổi quy định về xác định ngành sản xuất trong nước.* Theo quy định của PLVN, ngành sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ ít nhất 50% trong tổng sản lượng hàng hoá của ngành đó được sản xuất ra ở trong nước. Tuy nhiên theo quy định của WTO chỉ quy định Ngành sản xuất trong nước chiếm “tỷ lệ chủ yếu” và không quy định rõ ràng là 50% như của Việt Nam. Việc quy định cứng như PLVN hiện nay sẽ gây khó khăn cho Cơ quan điều tra trong những vụ việc phức tạp khi thị trường bị chia rất nhỏ và số lượng doanh nghiệp trên thị trường lên tới hàng nghìn doanh nghiệp. Khi đó việc tập hợp thu thập số liệu sẽ gặp khó khăn để có thể đạt tới mức 50% như yêu cầu của quy định này. Chính vì vậy, quy định này nên sửa đổi và không cần thiết phải quy định cứng như hiện nay.

- *Sửa đổi quy định về nội dung điều tra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng.* Các quy định về điều tra thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước hiện nay quá chi tiết. Trong đó, quy định tại điểm (d) về so sánh mức giá của hàng hóa trong nước và giá hàng hóa nhập khẩu là chưa chính xác. Theo quy định của WTO việc so sánh ở đây không phải về mức giá mà chính xác là phân tích về ép giá và kìm giá giữa giá bán hàng hóa trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Trong khi đó, các quy định của WTO tương đối ngắn gọn và mở để Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại. Đặc biệt là WTO chỉ nhấn mạnh vào việc “đánh giá tất cả các yếu tố liên quan tới đối tượng và có thể định lượng” đây là một điểm tương đối khác biệt so với quy định cứng của Việt Nam. Việc WTO coi trọng đánh giá các yếu tố dựa trên việc định lượng là điểm khác biệt, trong khi đó PLVN lại nhắc tới cả 3 yếu tố về số lượng, khối lượng và giá trị. Do vậy, khi đánh giá về giá trị trong nhiều yếu tố sẽ không đảm bảo tính chính xác và hợp lý trong bối cảnh có sự khác nhau giữa các doanh nghiệp.

- *Sửa đổi quy định về xác định nhập khẩu hàng hóa quá mức.* Theo quy định hiện nay, nhập khẩu hàng hóa quá mức là việc nhập khẩu hàng hoá với khối lượng, số lượng hoặc trị giá gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối. Tuy nhiên

tại khoản 1 điều 2 của Hiệp định tự vệ đã đưa ra điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ khi có sự gia tăng số lượng/khối lượng (increased quantities) nhập khẩu một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa. Việc so sánh về giá trị sẽ không đảm bảo tính chính xác do hàng hóa tương tự và hàng hóa nhập khẩu sẽ có mức giá khác nhau, chất lượng khác nhau. Do đó, WTO chỉ sử dụng tiêu chí so sánh về lượng để xác định việc nhập khẩu hàng hóa quá mức.

*e. Sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục điều tra*

Hầu hết các quy định về trình tự, thủ tục điều tra một vụ việc tự vệ không được WTO quy định chi tiết, cụ thể. Tuy nhiên trong quá trình thực thi đã xuất hiện một số bất cập cần thiết phải điều chỉnh. Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích trong chương 2, nhóm Nghiên cứu cho rằng có một số vấn đề như sau cần thiết sửa đổi:

- *Sửa đổi nội dung hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.* Có nhiều nội dung trong Hồ sơ là chưa cần thiết như: kế hoạch điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước, thông tin liên quan đến khả năng gia tăng nhập khẩu và khả năng xuất khẩu hoặc mức tồn kho của nước xuất khẩu dẫn đến đe dọa thiệt hại của ngành sản xuất trong nước (nếu có),... Đây là những nội dung đối với Cơ quan điều tra chưa cần phải xem xét đến khi tiến hành khởi xướng vụ việc. Bên cạnh đó, quy định này cũng có thể gây khó khăn cho bên yêu cầu áp dụng biện pháp và làm kéo dài thời gian chuẩn bị hồ sơ.

- *Sửa đổi thời gian điều tra và công bố kết quả điều tra.* Theo quy định hiện nay, tổng thời gian điều tra không quá 8 tháng. Trong khi đó WTO không có quy định về thời gian điều tra. Việc WTO quy định khá mở về vấn đề này cho thấy không cần thiết có quy định cứng về thời hạn điều tra do tính chất phức tạp của mỗi vụ việc là khác nhau và trong thực tế có rất nhiều đòi hỏi Cơ quan điều tra phải mất nhiều thời gian để thẩm tra, đánh giá chính xác mức độ thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Vì vậy, không cần thiết phải đưa ra những quy định bắt buộc tổng thời gian điều tra đối với một vụ việc tự vệ như hiện nay.

## KẾT LUẬN

Hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam về phòng vệ thương mại được xây dựng gấp rút bắt đầu từ năm 2002 và tiếp tục được hoàn thiện trong giai đoạn sau đó. Tuy nhiên, phải đến năm 2009, Bộ Công Thương mới lần đầu áp dụng các quy định này vào vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm kính nổi. Chính trong quá trình áp dụng các quy định, những điểm bất cập, chưa phù hợp của pháp luật phòng vệ thương mại mới được phát hiện, đồng thời phát sinh nhu cầu cần hoàn thiện chế định này để hoạt động thực thi được hiệu quả hơn.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế mạnh mẽ, việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước được các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng ngày càng chủ động và tích cực hơn. Do vậy, sự cần thiết hoàn thiện pháp luật càng được đặt ra cấp bách. Đánh giá được sự cần thiết đó, trong Dự án Luật Quản lý ngoại thương, dự kiến trình Chính phủ vào cuối năm 2016, Chương Phòng vệ thương mại đã được nghiên cứu xây dựng dựa trên kết quả rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật về phòng vệ thương mại Việt Nam. Với thời gian nghiên cứu chuyên sâu và kinh nghiệm từ thực tiễn nhiều vụ việc điều tra đã thực hiện, pháp luật phòng vệ thương mại sau khi được sửa đổi, bổ sung trong Dự án luật này, kỳ vọng sẽ là cơ sở pháp lý vững vàng, đầy đủ để doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền thực thi hiệu quả, phù hợp với quy định WTO.

## PHỤ LỤC 1

### CÁC QUY ĐỊNH CỦA CÁC PHÁP LỆNH PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

#### 1. Các quy định trong Pháp lệnh Chống trợ cấp

##### *Chương I: Những quy định chung*

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2: Giải thích từ ngữ
- Điều 3: Các hình thức trợ cấp
- Điều 4: Các biện pháp chống trợ cấp
- Điều 5: Nguyên tắc áp dụng biện pháp chống trợ cấp
- Điều 6: Điều kiện áp dụng biện pháp chống trợ cấp
- Điều 7: Trách nhiệm quản lý nhà nước về chống trợ cấp

##### *Chương II: Điều tra để áp dụng biện pháp chống trợ cấp*

- Điều 8: Căn cứ tiến hành điều tra
- Điều 9: Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp
- Điều 10: Quyết định điều tra để áp dụng biện pháp chống trợ cấp
- Điều 11: Các bên liên quan đến quá trình điều tra
- Điều 12: Cung cấp thông tin, tài liệu trong quá trình điều tra
- Điều 13: Nội dung điều tra để áp dụng biện pháp chống trợ cấp
- Điều 14: Xác định trợ cấp
- Điều 15: Xác định thiệt hại và đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước
- Điều 16: Tham vấn



Điều 17: Bảo mật thông tin

Điều 18: Thời hạn điều tra

Điều 19: Kết luận sơ bộ

Điều 20: Kết luận cuối cùng

Điều 21: Chấm dứt điều tra

### ***Chương III: Áp dụng biện pháp chống trợ cấp***

Điều 22: Áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời

Điều 23: Áp dụng biện pháp cam kết

Điều 24: Áp dụng thuế chống trợ cấp

Điều 25: Áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước

### ***Chương IV: Rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp***

Điều 26: Rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Điều 27: Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp

### ***Chương V: Khiếu nại và xử lý vi phạm***

Điều 28: Khiếu nại, khởi kiện

Điều 29: Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

### ***Chương VI: Điều khoản thi hành***

Điều 30: Hiệu lực thi hành

Điều 31: Hướng dẫn thi hành

## **2. Các quy định trong Pháp lệnh Chống bán phá giá 2004**

### ***Chương I: Những quy định chung***

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2: Giải thích từ ngữ
- Điều 3: Xác định hàng hóa bị bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam
- Điều 4: Các biện pháp chống bán phá giá
- Điều 5: Nguyên tắc áp dụng biện pháp chống bán phá giá
- Điều 6: Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá
- Điều 7: Trách nhiệm quản lý nhà nước về chống bán phá giá

### ***Chương II: Điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá***

- Điều 8: Căn cứ tiến hành điều tra
- Điều 9: Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá
- Điều 10: Quyết định điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá
- Điều 11: Các bên liên quan đến quá trình điều tra
- Điều 12: Nội dung điều tra để áp dụng biện pháp chống bán phá giá
- Điều 13: Cung cấp thông tin, tài liệu trong quá trình điều tra
- Điều 14: Tham vấn
- Điều 15: Bảo mật thông tin
- Điều 16: Thời hạn điều tra
- Điều 17: Kết luận sơ bộ
- Điều 18: Kết luận cuối cùng

Điều 19: Chấm dứt điều tra

***Chương III: Áp dụng biện pháp chống bán phá giá***

Điều 20: Áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời

Điều 21: Áp dụng biện pháp cam kết

Điều 22: Áp dụng thuế chống bán phá giá

Điều 23: Áp dụng thuế chống bán phá giá có hiệu lực trở về trước

***Chương IV: Rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá***

Điều 24: Rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá

Điều 25: Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá

***Chương V: Khiếu nại và xử lý vi phạm***

Điều 26: Khiếu nại, khởi kiện

Điều 27: Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

***Chương VI: Điều khoản thi hành***

Điều 28: Hiệu lực thi hành

Điều 29: Hướng dẫn thi hành

### **3. Các quy định trong Pháp lệnh tự vệ 2002**

#### **Chương I: Những quy định chung**

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2: Quyền áp dụng các biện pháp tự vệ
- Điều 3: Các biện pháp tự vệ
- Điều 4: Giải thích từ ngữ
- Điều 5: Nguyên tắc áp dụng các biện pháp tự vệ
- Điều 6: Điều kiện áp dụng các biện pháp tự vệ
- Điều 7: Tham vấn
- Điều 8: Bù đắp thiệt hại

#### ***Chương II: Điều tra để áp dụng các biện pháp tự vệ***

- Điều 9: Cơ quan chịu trách nhiệm tiến hành điều tra
- Điều 10: Căn cứ tiến hành điều tra
- Điều 11: Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ
- Điều 12: Quyết định tiến hành điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ
- Điều 13: Các bên liên quan đến quá trình điều tra
- Điều 14: Cung cấp thông tin cho quá trình điều tra
- Điều 15: Quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra
- Điều 16: Nội dung điều tra
- Điều 17: Đình chỉ điều tra
- Điều 18: Thời hạn điều tra và công bố kết quả điều tra
- Điều 19: Quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp tự vệ

#### ***Chương III: Áp dụng các biện pháp tự vệ***

- Điều 20: Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời
- Điều 21: Áp dụng các biện pháp tự vệ
- Điều 22: Thời hạn áp dụng các biện pháp tự vệ

Điều 23: Đình chỉ áp dụng các biện pháp tự vệ

***Chương IV: Rà soát các biện pháp tự vệ***

Điều 24: Nguyên tắc tiến hành rà soát các biện pháp tự vệ

Điều 25: Quyết định về kết quả rà soát các biện pháp tự vệ

***Chương V: Gia hạn và tái áp dụng biện pháp tự vệ***

Điều 26: Gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ

Điều 27: Quy định về việc tái áp dụng biện pháp tự vệ

***Chương VI: Quản lý nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ***

Điều 28: Nội dung quản lý nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ

Điều 29: Cơ quan quản lý nhà nước về áp dụng các biện pháp tự vệ

***Chương VII: Khiếu nại và xử lý vi phạm***

Điều 30: Khiếu nại

Điều 31: Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm

***Chương VIII: Điều khoản khi hành***

Điều 32: Hiệu lực thi hành

Điều 33: Hướng dẫn thi hành